

HỘI VĂN NGHỆ DÂN GIAN VIỆT NAM

Đinh Bá Hòa

**NGHỀ RÈN
PHƯƠNG DANH**



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN

HỘI VĂN NGHỆ DÂN GIÀN VIỆT NAM
ĐÌNH BÁ HÒA

NGHỆ RÈN PHƯƠNG DANH

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN

**DỰ ÁN CÔNG BỐ, PHỔ BIẾN
TÀI SẢN VĂN HÓA, VĂN NGHỆ DÂN GIAN
VIỆT NAM**

(E1, Ngõ 29, Tạ Quang Bửu – Bách Khoa – Hà Nội

Điện thoại: (043) 627 6439; Fax: (043) 627 6440

Email: duandangian@gmail.com)

BAN CHỈ ĐẠO

- | | |
|-------------------------------|-----------------------|
| 1. GS. TSKH. TÔ NGỌC THANH | <i>Trưởng ban</i> |
| 2. ThS. HUỖNH VĨNH ÁI | <i>Phó Trưởng ban</i> |
| 3. GS. TS. NGUYỄN XUÂN KÍNH | <i>Phó Trưởng ban</i> |
| 4. Ông NGUYỄN KIỂM | <i>Ủy viên</i> |
| 5. Nhà văn ĐỖ KIM CUÔNG | <i>Ủy viên</i> |
| 6. TS. TRẦN HỮU SƠN | <i>Ủy viên</i> |
| 7. Nhà giáo NGUYỄN NGỌC QUANG | <i>Ủy viên</i> |
| 8. ThS. ĐOÀN THANH NÔ | <i>Ủy viên</i> |

Chịu trách nhiệm nội dung:

GS.TSKH. TÔ NGỌC THANH

Thẩm định:

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH BẢN THẢO

LỜI GIỚI THIỆU

Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam (VNDGVN) là một tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, nằm trong khối Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam.

Quyết định số 82/NV, ngày 01/03/1967 của Bộ Nội vụ thay mặt Chính phủ đã cho phép Hội Văn nghệ dân gian thành lập và hoạt động trên phạm vi toàn quốc và có mối liên hệ nghề nghiệp với các tổ chức khác ở trong nước và nước ngoài.

Tôn chỉ mục đích của Hội là *“Sưu tầm, nghiên cứu, phổ biến và truyền dạy vốn văn hóa - văn nghệ dân gian các tộc người Việt Nam”*. Trên cơ sở thành quả của các công việc trên, Hội là một trong những đội quân chủ lực góp phần bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa - văn nghệ mang đậm bản sắc dân tộc đã được ông cha ta sáng tạo và giữ gìn trong suốt mấy nghìn năm của lịch sử dân tộc.

Những giá trị sáng tạo đó thể hiện mối quan hệ của các tộc người Việt Nam với thiên nhiên thông qua các tri thức sản xuất nông nghiệp; với xã hội thông qua phong tục tập quán, hội xuân; với nhân sinh quan thông qua các nghi lễ vòng đời người; với vũ trụ và thế giới tự nhiên đã được siêu nhiên hóa thông qua các loại hình tín ngưỡng tôn giáo; với lý tưởng thẩm mỹ thông qua các sáng tạo văn học nghệ thuật. Ở mỗi tộc người Việt Nam, những lĩnh vực và hình thái văn hóa - văn nghệ này lại được thể hiện trong một sắc thái riêng. Chính kho tàng văn hóa đa dạng đó là nội dung, là đối tượng hoạt động của hội viên Hội VNDGVN.

Sau hơn bốn mươi năm hoạt động, được sự lãnh đạo của Đảng và sự chăm sóc của Nhà nước, Hội VNDGVN đã lớn mạnh với gần 1.200 hội viên. Số công trình do hội viên của Hội đã hoàn thành lên đến gần 5.000 công trình, hiện đang được lưu trữ và bảo vệ tại Văn phòng Hội.

Nay, được sự quan tâm của Ban Bí thư và Thủ tướng Chính phủ, *Dự án “Công bố và phổ biến tài sản văn hóa-văn nghệ dân gian các dân tộc Việt Nam”* đã được phê duyệt. Trong thời gian 10 năm, Dự án sẽ chọn lọc khoảng 2000 công trình trong số bản thảo Hội lưu trữ của hội viên và xuất bản dưới dạng các cuốn sách nghiên cứu, sưu tầm. Trước mắt trong giai đoạn đầu (2008 - 2012), chúng tôi dự định sẽ chọn xuất bản 1.000 công trình.

Hy vọng, các xuất bản phẩm của Dự án sẽ cung cấp cho bạn đọc trong và ngoài nước một bộ sách mang tính chất bách khoa thư về các sắc màu văn hóa của các tộc người Việt Nam, phục vụ thiết thực vào việc tra cứu, mở rộng hiểu biết của bạn đọc về truyền thống văn hóa giàu có và độc đáo đó; góp phần xây dựng nền “Văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Dự án mong nhận được ý kiến chỉ bảo kịp thời của bạn đọc gần xa.

Xin chân thành cảm ơn !

Trưởng Ban chỉ đạo thực hiện dự án

GS. TSKH TÔ NGỌC THANH

LỜI MỞ ĐẦU

An Nhơn - Bình Định là một trong những vùng đất, từ rất lâu đã được mệnh danh “*đất của trăm nghề*”. Cư trú chủ yếu ven thành Đồ Bàn xưa, miền quê này từ rất sớm đã hình thành nên những làng nghề như: nghề làm gốm, nghề làm nón, nghề làm bún, nghề dệt, nghề làm nón, nghề gốm, nghề đúc đồng và nghề rèn vv... Nay lại có thêm nghề tiện, và nhiều nghề khác mới được hình thành mà chúng ta chưa có điều kiện thống kê.

Nghiên cứu về làng nghề và hiện tượng phát triển những làng nghề Bình Định nói chung và những làng nghề quanh thành Đồ Bàn xưa, đang là một vấn đề đáng quan tâm đối với nhiều nhà nghiên cứu. Ngay những năm 1927, một số học giả Pháp là Roland và Bulteau đã có công trình nghiên cứu khá công phu về những làng nghề Bình Định, trong đó các ông chủ yếu đi sâu nghiên cứu về những nghề dân gian, đó là nghề làm gốm, dưới đầu đề: “*Các điều ghi chú về nghề làm gốm ở tỉnh Bình Định*”. Những ghi chép của họ đã cung cấp nhiều thông tin về sự phát triển làng nghề Bình Định cách nay vài thế kỷ. Qua khảo sát trên thực địa, các ông đã thống kê được ở Bình Định trong những thời gian từ thế kỷ XVIII đến thế kỷ XIX có tất cả 17 làng chuyên sản xuất gốm dân gian với kỹ thuật tráng men và

không tráng men, theo các tác giả những lò gốm này chưa nắm chắc điểm xuất phát nhưng điểm kết thúc vào giai đoạn Gia Long triều Nguyễn. Trong số 17 làng gốm mà tác giả thống kê, theo thời gian do biến động của thị trường tiêu thụ, phần lớn đã bị lụi tàn, nay không còn đồ lửa. Tuy nhiên, trong những làng ấy, có một số làng do biết chuyển hướng sản xuất, mở rộng địa bàn tiêu thụ, nắm bắt được tâm lý tiêu dùng của khách hàng từng vùng, miền khác nhau, cho đến nay không những vẫn còn tồn tại mà vẫn tiếp tục phát triển bền vững. Tài liệu của Roland và Bulteau tuy chỉ dưới dạng tài liệu ghi chép, nhưng đã cung cấp cho chúng ta một lượng thông tin khá chắc chắn về một nghề dân gian tồn tại ở Bình Định trong lịch sử. Những làng nghề đó dù trải qua bao năm thăng trầm của nền kinh tế, không những không mất đi mà còn tiếp tục phát triển, trong số 17 làng nghề gốm Bình Định ở An Nhơn có 3 làng gồm Thăng Công, Nhạn Tháp, Nghĩa Chánh, đến nay duy chỉ còn một làng gốm dân gian vẫn còn hoạt động đó là làng Nhạn Tháp (nay thuộc xã Nhơn Hậu).

Một câu hỏi đặt ra, tại sao An Nhơn lại là vùng có nhiều làng nghề phát triển đến như vậy? Phải chăng, do yêu cầu phát triển kinh tế tại vùng đất mới hay là do yêu cầu trao đổi hàng hoá trong những thế kỷ XVII - XVIII trên vùng đất này.

Trong chuyên đề nghiên cứu này, chúng tôi không có tham vọng giải quyết tất cả mọi vấn đề của làng nghề Bình Định mà chủ yếu đi vào tìm hiểu một góc nhỏ trong cơ cấu làng nghề nói chung, làng rèn Phương Danh nói riêng và

các làng phụ cận quanh huyện An Nhơn. Trong quá trình khảo sát nghiên cứu đã có nhiều vấn đề nảy sinh, như giải quyết về nguồn gốc, rồi lý giải về hiện tượng, sự khác nhau trong kỹ thuật, tìm ra những luận cứ để chứng minh sự giống nhau và khác nhau trong nghề rèn của từng làng trong cùng một địa vực. Mặc dù đã có bước nhìn nhận, so sánh thận trọng, song chưa tìm ra một câu trả lời xác đáng, bởi vì trong khoa học không ai có quyền cho rằng đó là kết luận cuối cùng.

Những nghiên cứu đầu tay, không thể không tránh khỏi những cái nhìn phiến diện khi nhận định về một vấn đề, đó cũng điều là rất thường tình xảy ra trong khi nghiên cứu. Điều chúng tôi mong muốn là làm sao đưa đến người đọc một lượng thông tin nhất định về những làng nghề truyền thống trên quê hương Bình Định hôm qua, hôm nay.

Khi nói đến làng nghề và văn hoá làng nghề của một vùng đất, có lẽ còn nhiều điều cần phải bàn cãi, với vô số chi tiết được đặt ra, biết lựa chọn chi tiết nào khi khuôn khổ vấn đề không cho phép. Cũng chính vì vậy, chúng tôi đành phải chọn một số đặc điểm tiêu biểu để đạt tới mục đích giải đáp một câu hỏi: Nghề rèn Phương Danh là gì? Nghề rèn Phương Danh từ đâu đến? các sản phẩm, việc tiêu thụ vv... Dù chỉ là những nét chính, nhưng là những vấn đề khá quan trọng, mà mục đích cần vươn tới. Làm sao lột tả hết vẻ thần thái của mảnh đất với một bề dày lịch sử như thế, những dấu vết đã đi qua và những gì còn

động lại hôm nay, chúng tôi đã cố gắng tập hợp lại theo một trình tự giúp người đọc có thể nắm bắt được phần nào về con người Phương Danh và nghề rèn Phương Danh trên dặm dài của lịch sử.

Các vấn đề được triển khai qua 4 chương:

+ *Lời mở đầu*

+ *Chương I: Giới thiệu khái quát*

1. Vài nét về vị trí địa lý, cư dân của Đập Đá và Phương Danh

2. Lịch sử nghiên cứu

3. Một số làng rèn khác ở An Nhơn

+ *Chương II: Cơ cấu tổ chức và sản phẩm sản xuất qua các thời kỳ*

1. Cơ cấu tổ chức làng rèn

2. Sản phẩm

3. Quy trình sản xuất của làng rèn Phương Danh.

4. Thị trường tiêu thụ

Chương III: Sinh hoạt văn hoá dân gian, tín ngưỡng

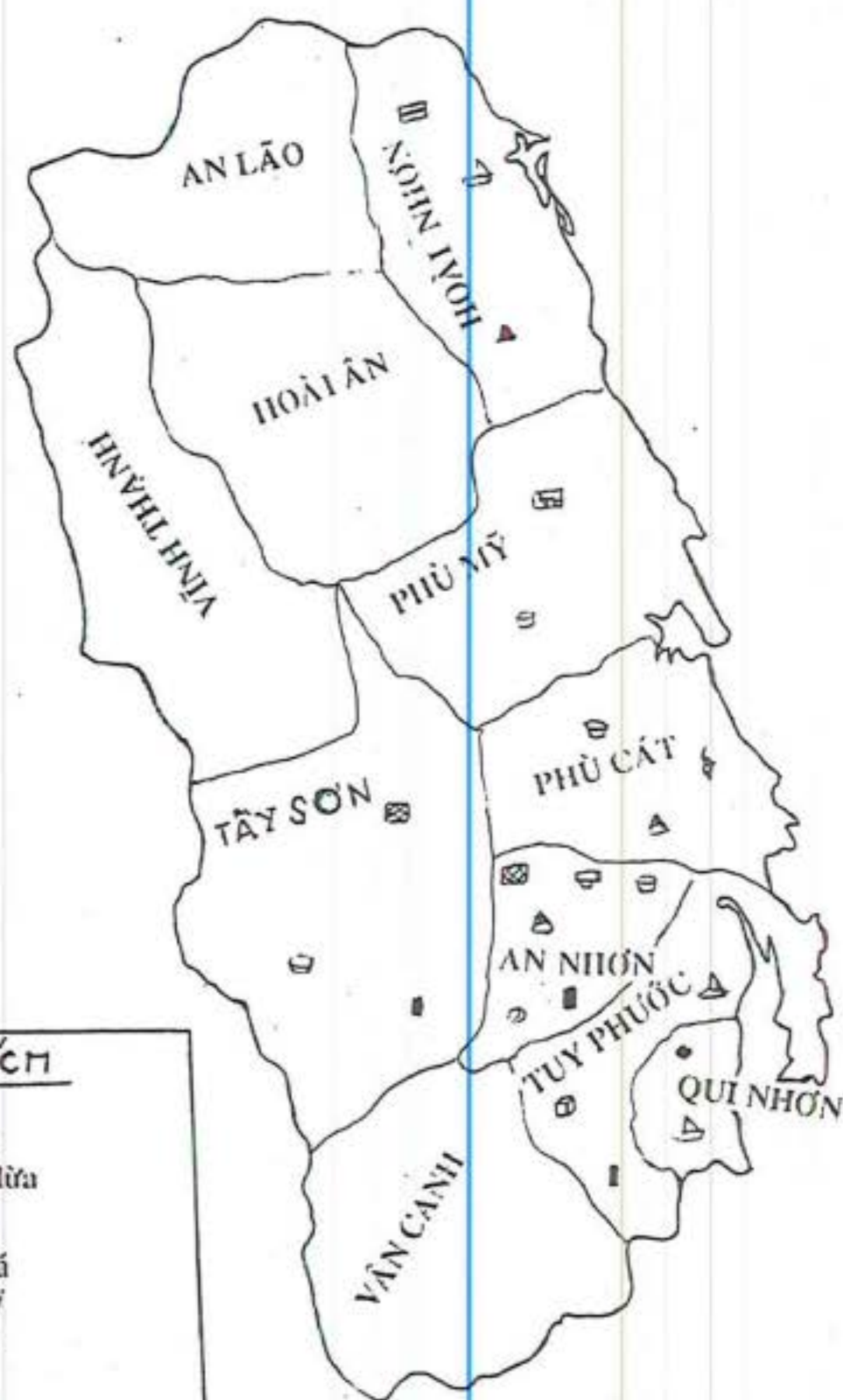
1. Sinh hoạt văn hóa dân gian

2. Tín ngưỡng

+ *Kết luận*

+ *Phụ lục*

BẢN ĐỒ CÁC NGÀNH NGHỀ THỦ CÔNG TRUYỀN
THỐNG BÌNH ĐỊNH



CHÚ THÍCH

- ☞ Nghề làm bún
- ☞ Nghề dệt chiếu
- ▲ Nghề làm dầu dừa
- ⊙ Nghề đúc
- ⊙ Nghề làm gốm
- ⊙ Nghề làm cối đá
- Nghề song mây
- ⊙ Nghề làm nón
- ☞ Nghề rèn
- ☞ Nghề dệt vải
- ☞ Nghề dệt thảm
- ☞ Nghề đóng tàu
- ┆ Nghề tiện

CHƯƠNG I

GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT

1. Vài nét về vị trí địa lý, cư dân của Đập Đá và Phương Danh

a. Toàn cảnh Đập Đá

Đập Đá với đơn vị hành chính trước đây là xã Đập Đá, hiện nay được nâng lên thành thị trấn, nên gọi là thị trấn Đập Đá. Là một trong hai thị trấn của huyện Nhơn Nhơn, tỉnh Bình Định. Đập Đá có chiều dài 2km, chiều ngang theo hướng Đông tây 2 km. Phía Bắc giáp với thôn Vạn Thuận, (Nhơn Thành), có ranh giới bởi nhánh sông mang tên Vạn Thuận; phía Tây giáp thôn Ngãi Chánh (Nhơn Hậu); phía Nam giáp thôn Cẩm Tiên (Nhơn Hậu) ranh giới là sông Đập Đá, nhánh sông này chảy về hướng đông ôm lấy thôn Bằng Châu tạo nên ranh giới với xã Nhơn An. Mỗi thôn lại được chia thành các xóm nhỏ gọi tên theo tục danh cũ, hoặc là gắn liền theo nghề truyền thống. Ví dụ như tên Sở Nam là sở Dệt (hoặc xóm dệt), Sở tây là sở Rèn (hay xóm rèn)...

Địa danh “Đập Đá” xuất phát từ tên Thạch Đề xưa và có liên quan đến việc xây dựng con đập ngăn nước thuộc

chi lưu sông Côn chảy qua vùng này. Tương truyền khi xây dựng xong thành Hoàng Đế 1778 để tạo ra các thế “tứ thủy triều qui” Nguyễn Nhạc đã cho đào một con sông nhỏ chảy bọc phía Tây và phía Bắc của thành, con sông này gọi là sông La Vĩ hoặc Quai Vạc. Từ chỗ phân lưu, nước dồn về nhánh sông mới đào làm cho nhánh sông chảy qua xứ Gò Mít bị cạn nước, gây khó khăn cho việc sinh hoạt và sản xuất. Thuở đó, có họ Châu và họ Trần giàu có, nhiều ruộng đất, đã xuất tiền và lúa gạo cho nhân dân tập trung nạo vét nhưng vẫn không có kết quả. Cuối cùng, hai bà đã bỏ tiền, gạo vận động bà con trong vùng cho xây một con đập chắn ngang sông để lấy nước, song hàng năm vào mùa lũ lụt đập lại bị nước cuốn trôi, cuối cùng họ đã chọn được điểm nơi có móng vĩa đá ong (đó là dấu vết của công trình trị thủy của người Chăm pa cổ). Từ khi phát hiện ra móng đá ong, con đập không còn bị vỡ vào mùa mưa, cho đến nay nó vẫn còn tồn tại rất bền vững, đập được hình thành và mang tên gọi là Thạch Đê (tức Đập Đá) từ xưa đến nay giữ vai trò quan trọng trong việc cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp trên một địa bàn khá rộng, tên Đập Đá trở thành tên chung của cả một vùng rộng lớn. Mãi tới năm 1950 mới trở thành tên gọi riêng cho thị trấn Đập Đá thuộc tỉnh gồm 4 thôn như ngày nay. Tên Thạch Đê (Đập Đá) được gắn liền cho mãi tận ngày nay.

Ở Đập Đá, mỗi thôn, mỗi làng đều mang một tên khác nhau, theo các cụ cao niên thì nó có từ khi làng được thành lập. Từ thế kỷ XVII Lương Văn Trì theo chúa Nguyễn từ phía Bắc di cư vào vùng này, vùng đất khai phá đầu tiên là

phía Đông thành Đồ Bàn, dần dần ở vùng này có thêm những họ khác đến định cư sinh sống, và cứ thế tạo nên làng ấp mới. Cuối thế kỷ XVIII khu thành Đồ Bàn được Nguyễn Nhạc dùng làm đại bản doanh của phong trào Tây Sơn, sau này là vương triều Thái Đức, thành được củng cố xây mở rộng về phía Đông và Nam, đồng thời sử dụng đất của họ Lương dùng là nơi sản xuất nông nghiệp cung cấp lương thực cho nghĩa quân. Từ đó khu vực này có tên là Bả Canh (tức cầm cày) và giữ mãi cho đến nay.

Cụ tổ họ Đinh thôn Bằng Châu là Đinh Viết Hòe, theo gia phả có gốc từ Ninh Bình vào từ năm 1701 - 1706. Do nằm ở ven sông, địa thế bằng phẳng, đất phù sa màu mỡ, dân đến định cư ngày một đông đến năm Ất Dậu (niên đại Đồng Khánh) 1885 các cụ mới đặt tên thôn là thôn Bằng Châu. Thôn này họ Nguyễn là họ đến định cư sớm nhất.

Các cư dân đến sinh sống đầu tiên trên vùng đất Đập Đá chủ yếu là 5 dòng họ chính đó là: họ Lương, họ Trương, họ Bùi, họ Phan và họ Cao, hiện nay trong chùa Ngưỡng của thôn còn đền thờ "*Ngũ Phái*" thờ 5 dòng họ đầu tiên đến sinh sống ở vùng này.

Về địa hình: Đập Đá có địa hình tương đối bằng phẳng, phía Tây giáp với những đồi gò thấp, thổ nhưỡng chủ yếu là đất đỏ pha sỏi trên nền đá ong (Laterit) hóa, phía Đông của Đập Đá tương đối bằng phẳng, gồm những bãi bồi phù sa được hình thành bởi sông Côn. Địa hình thấp, nên thường bị ngập úng vào mùa mưa lũ, chính vì

vậy đồng ruộng Đập Đá hằng năm được bồi đắp một lượng phù sa đáng kể, hình thành nên những cánh đồng màu mỡ rất thích hợp cho canh tác nông nghiệp trồng lúa, hoa màu và cây lương thực ngắn ngày.

Là vùng đất, vừa cận thủy lại vừa cận giang, cái địa thế trời phú cho ấy đã tạo cho Đập Đá trở thành một đầu mối giao thông từ xưa đến nay rất thuận tiện cho việc đi lại trao đổi, buôn bán với bên ngoài cả đường thủy lẫn đường bộ. Từ Đập Đá theo sông Đập Đá đi ngược về phía Tây có thể tới các địa phương như huyện Tây Sơn, xuôi về phía Đông có thể tới huyện Phù Cát và ra cửa biển để đi xa.

Ngày nay, mặc dù đường thủy không còn đóng vai trò quan trọng nữa, nhưng Đập Đá lại nằm trên con đường xuyên Việt quốc lộ 1A, ngoài ra tuyến giao thông nội hạt nối liền các địa phương khác trong huyện cũng thuận lợi.

Cái đặc điểm rất khác của Đập Đá là các làng nghề truyền thống ra đời khá sớm, trong các làng nghề có vị trí lớn và lâu đời của Đập Đá phải kể đến là nghề dệt. Nghề dệt xuất hiện ở Đập Đá khoảng hai thế kỷ, người truyền nghề này cho làng là ông Nguyễn Văn Lang, Nguyễn Văn Quy, Hương Quýnh, Hương Song. Nghề dệt ở Đập Đá đầu tiên chủ yếu là dệt tơ tằm, dựa vào những dải đất ven sông để trồng dâu, ươm tơ, kéo kén đầu tiên là phục vụ cho nhu cầu tiêu thụ tại chỗ, về sau số lượng khung dệt tăng lên nguyên liệu tại chỗ không còn đủ cung cấp mà phải đi thu mua các nơi khác về. Đến cuối thế kỷ XVII chợ kén đã được hình thành ở Nam Phương Danh, đây cũng là nơi

hàng hóa Phương Danh trực tiếp trao đổi, mua bán với các vùng chung quanh. Sản phẩm trao đổi, mua bán chính của Nam Phương Danh chủ yếu là những mặt hàng như lụa, lân hoa, lương thừng vv... cho đến cuối thế kỷ XIX, nghề dệt của Nam Phương Danh đã rất phát triển, nghề dệt đã trở thành nghề thu nhập chính của nhiều gia đình ở vùng này. Ở Đập Đá, chợ Thạch Yến là một trong những chợ lớn nhất của Bình Định hồi bấy giờ. Chợ nằm trên bờ đập Thạch Đê, và nằm trên đường Dịch Trạ, giao thông đường thủy, đường bộ đều thuận tiện. Chợ Thạch Yến là một trong 11 chợ lớn của Bình Định. Nơi đây không chỉ là nơi trao đổi hàng hoá sản phẩm dệt mà còn là nơi trao đổi buôn bán các mặt hàng lâm thổ sản từ miền núi xuống và từ miền biển lên cùng nhiều mặt hàng quanh vùng của địa phương.

Nghề đúc đồng ở thôn Bằng Châu được hình thành dưới thời Nguyễn triều Thành Thái (1889 - 1907) do một số người sang học nghề từ Nhơn Thành một khu làng nghề gần đó về phát triển tại địa phương. Các sản phẩm đúc truyền thống của Bằng Châu chủ yếu là những đồ thờ cúng, nồi mâm vv....cho đến nay vẫn còn phát triển.

b. Làng rèn Phương Danh

Theo như lời truyền lại, Phương Danh là vùng đất bị bỏ hoang hoá từ rất lâu, đại bộ phận cư dân của làng có nguồn gốc từ phía Bắc vào đây sinh sống từ khoảng giữa thế kỷ XVI -XVII, khi đến định cư ở vùng này, nơi mà họ chọn định cư đầu tiên là những vùng đất dọc ven sông, vùng đất phù sa màu mỡ rất thích hợp cho việc canh tác trồng lúa và

hoa màu. Vùng đất thấp thì trồng lúa, vùng đất đồi gò thích hợp với các giống cây ăn trái, trong đó nhiều nhất là mít, vì thế Phương Danh từ xa có tục danh là xứ “Gò Mít”. Cuối thế kỷ XVIII, tương truyền nơi đây đã từng làm nơi dùng để chăn nuôi, huấn luyện voi, ngựa chiến, nên vùng này còn có tên là xứ “Cỏ Thơm” tức Phương Danh. Tên đó giữ mãi cho đến ngày nay.

Phương Danh là một làng bán công bán nghệ, nằm phía Bắc huyện An Nhơn, một làng quê như bao làng Việt cổ truyền trên đất nước ta. Về đời sống tâm linh, ở Phương Danh trong cơ cấu làng vừa có đình vừa có chùa, chùa thờ Phật, đình thờ thần Hoàng làng. Qua khảo sát tìm hiểu trên thực địa, chúng tôi biết được ngôi đình của Phương Danh được xây dựng cách nay gần thế kỷ, hàng năm tại đình tổ chức cúng tế hai lần, đó là vào mùa xuân và mùa thu (*xuân kỳ thu tế*). Thường vào dịp đầu xuân nhân dân tổ chức cầu đảo, cầu cho trời đất được mùa màng bội thu, làm ăn phát đạt... vào mùa thu làm lễ “tống na” tức là lễ xua đuổi những bệnh tật, cầu xin cho dân làng có thêm sức khỏe. Phương Danh, bên cạnh đình làng của người Việt, còn có chùa Ông của người Hoa Minh Hương còn gọi là chùa Quan Thánh thờ Quan Công và Châu Xương. Tín ngưỡng của người Hoa - nhất là người Hoa ở duyên hải đông nam Trung Quốc - khá đậm nét. Ở mỗi thị tứ đều có chùa Ông, chùa Bà. Ở mỗi gia đình người Hoa đều có bàn thờ Thần Tài. Tục thờ Thần Tài này của người Hoa phát triển sang cả bộ phận người Việt, phổ biến ở tất cả các gia đình buôn bán.

Phật giáo ở đây cũng được tôn sùng, đại bộ phận cư

dân ở Đập Đá theo đạo Phật. Các nhà thờ thiên chúa giáo không có, ít nhất cho đến đầu thế kỷ này. Lối sống cũng như tâm lý của cư dân Đập Đá ít nhiều có sự phân biệt với cư dân các làng xã. Sinh hoạt văn hoá - xã hội ở thị tứ Đập Đá chủ yếu mang nhiều đặc điểm của cư dân là Việt truyền thống. Về chùa thờ Phật ở nam Phương Danh có chùa Liên Trì, ngoài ra còn có chùa tu là nữ, chùa mới hình thành vào năm 1964 dưới thời kỳ Mỹ - Diệm. Về tịnh xá có chùa Áo Vàng, thuộc phái Khất sĩ cũng mới được hình thành từ năm 1968. Ngoài Phật giáo, ở Phương Danh còn có đạo Cao Đài và thiên Chúa giáo.

Về tín ngưỡng làng nghề, Phương Danh có đền thờ tổ nghề rèn, chùa Ty thờ tổ nghề dệt vv...

Về cư dân: Nằm trong thị tứ Đập Đá, Phương Danh là nơi định cư sinh sống của nhiều dòng họ. Phần lớn những người đến định cư, sinh sống ở đây là những cư dân thuộc nhiều vùng khác nhau, những cư dân đến định cư ở vùng này theo nhiều đợt, và thời gian khác nhau trong đó chủ yếu là người Việt (kinh), ngoài ra ở Đập Đá còn có một số họ có nguồn gốc Chiêm Thành và Trung Quốc đã được pha trộn dòng máu Việt qua nhiều đời tạo nên một cộng đồng dân cư ngày một đông đúc. Những Việt di cư về phía Nam, chủ yếu theo chủ trương của nhà nước thuộc các triều đại phong kiến Việt Nam dưới thời nhà Lý, nhà Trần, nhiều nhất là dưới thời nhà Lê và đông nhất là vào những thế kỷ XVI - XVII, dưới thời Vua Lê - Chúa Trịnh.

Theo qui định của chúa Nguyễn thì cứ 50 người hình

thành nên một làng mới, và mỗi làng không hẳn chỉ có một dòng họ mà nhiều dòng họ, đôi khi một dòng họ chỉ có từ một đến hai gia đình mà thôi.

Sự có mặt của người Hoa (chủ yếu là cư dân miền Hoa Nam) với truyền thống thương nghiệp vốn có của họ, không những có ý nghĩa quan trọng góp phần làm rạn nứt cơ cấu tự cung tự cấp của kinh tế Việt Nam mà còn tạo điều kiện thúc đẩy nhanh quá trình hình thành và phát triển các trung tâm buôn bán, các tụ điểm kinh tế - xã hội ở một số miền ven biển Đông Trong nói chung và vùng Đập Đá An Nhơn nói riêng.

Người Hoa rất mặn cảm trong việc chọn địa điểm định cư để phù hợp với việc buôn bán của họ. Đó là những đầu mối giao thông, dân cư tập trung thuận lợi cho thương nghiệp. Các địa điểm được gọi là thị tứ ấy như sự hiện diện của nó sau này, là môi trường thuận lợi để các làng nghề ở Bình Định nói chung, Đập Đá nói riêng không những phát triển mà còn là môi trường thuận tiện trong việc trao đổi sản phẩm của các làng nghề với các vùng chung quanh.

Nhìn chung, sự thúc đẩy phát triển kinh tế làng nghề, phải thừa nhận rằng thời kỳ sơ khai các Hoa thương có vai trò quan trọng, một yếu tố góp phần làm xuất hiện các tụ điểm kinh tế - xã hội ở Bình Định nói chung, Đập Đá - Phương Danh nói riêng. Tất nhiên, những yếu tố kinh tế - xã hội của bản địa Đông Trong của người Việt vẫn là cơ sở quyết định sự phát triển và tồn tại của các làng nghề ở đây.

Trong cuộc thiên di về phía Nam, người Việt lẫn người Hoa mang theo nghề nghiệp của dòng họ của làng mình đến vùng quê mới sinh sống. Nhìn vùng đất An Nhơn ta thấy rất rõ thực tế này, làng Phương Danh là một trong những hiện tượng đó. Với vị trí nằm ven chi lưu của sông Côn có tên là sông Đập Đá thuận tiện trong việc vận chuyển hàng, hàng hóa bằng đường thủy nên Phương Danh đã từ rất sớm trở thành một trong những trung tâm trao đổi buôn bán sầm uất một thời ở Đàng Trong trong thế kỷ XVII -XVIII. Sẵn có nghề nghiệp trong tay, lại được định cư trên một vùng rất thuận lợi về giao thông đường thủy đường bộ phát triển, trao đổi hàng hóa, Phương Danh đã nhanh chóng trở thành một làng nghề phát triển bền vững trong nhiều thế kỷ.

Các làng quanh thị tứ Bình Định đều là những nơi có nghề thủ công phát triển mạnh. Thủ công nghiệp ở đây đã đạt đến một trình độ kỹ thuật cao, một sự chuyên môn hóa nhất định và ở một mức độ nào đó đã có sự phân vùng kinh tế theo nghề nghiệp và cư dân tương đối rõ ràng.

Làng Phương Danh là một làng cổ quanh thị tứ Đập Đá - Bình Định, là một làng có kết cấu kinh tế khá đặc biệt. Phương Danh gồm bốn xóm và được chia theo khu vực địa lý khác nhau, các cư dân trong 4 xóm này đều là những xóm nghề, nhưng mỗi xóm làm 4 nghề tách biệt nhau gần như tuyệt đối: Nam Phương Danh chuyên nghề dệt, Tây Phương Danh chuyên nghề rèn, Đông Phương Danh chuyên thương nghiệp và Bắc Phương Danh chuyên nghề nông. Sự tách biệt rạch ròi như vậy thể hiện trên tất cả các

phương diện địa lý, nghề nghiệp và con người.

Tây Phương Danh phía Bắc giáp thôn Bả Canh; phía Nam giáp khu vực nam Phương Danh; phía Tây giáp thôn Nam Tân xã Nhơn Hậu. Trong 4 thôn, dân cư sống tập trung đông nhất vào 2 thôn, đó là Bắc Phương Danh và Đông Phương Danh. Tây Phương Danh nằm sát ven theo thành Đồ Bàn xưa, đất canh tác, đất thổ cư phần lớn bị laterit hóa nên khô cằn không thuận lợi cho canh tác nông nghiệp, nhưng lại là địa điểm lý tưởng cho việc phát triển nghề thủ công. Có lẽ vì địa thế đó mà từ xưa những cư dân đến sống thôn Tây Phương Danh chủ yếu là những người thợ thủ công chuyên nghề rèn sắt.

Nghề rèn Tây Phương Danh đảm nhiệm việc cung cấp một khối lượng hàng thủ công nghiệp lớn, vừa phong phú về chủng loại (công cụ sản xuất, hàng phục vụ sinh hoạt, đồ thờ cúng ...) vừa đạt đến một trình độ cao. Đã có sự chuyên môn hoá nhất định với những gia đình hoặc với từng nhóm gia đình chuyên sản xuất một mặt hàng hoặc một bộ phận trong qui trình sản xuất một mặt hàng nào đó. Nghề rèn cũng có tổ chức ra Ty của mình, hoạt động tương tự như Ty dệt vv...

2. Lịch sử nghiên cứu

a. Trước năm 1975

Trước năm 1975, làng nghề Bình Định nói chung đã được chú ý nghiên cứu, dưới thời nhà Nguyễn Gia Long thứ 12 đã thống kê các làng nghề chuyên sản xuất gốm dân gian đất nung ở Bình Định. Năm 1927 được tác giả Roland

và Bulteau công bố dưới đầu đề “*Ghi chú về nghề làm gốm ở Bình Định*” tư liệu của các tác giả này mới chỉ dừng lại ở góc độ chi chép bước đầu mà thôi. Tuy mới chỉ dừng lại ở góc độ chi chép, nhưng là một trong những nghiên cứu về làng nghề Bình Định rất sớm, mà không ai có thể bỏ qua khi muốn tìm hiểu về làng nghề Bình Định.

Phan Gia Bền trong “*Sơ thảo lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt Nam*” - Nxb Văn Sử Địa 1957 đã thống kê lại những thông tin về làng nghề Bình Định mà Roland và Bulteau nêu trong BAVH. Cũng như hai ông tác giả Phan Gia Bền cũng mới chỉ dừng lại ở mức thống kê những làng nghề gốm dân gian Bình Định, chưa đi sâu nghiên cứu một làng nghề nào cụ thể.

Trong “*Nước non Bình Định*” của cố tác giả Quách Tấn, trong phần TIÊU CÔNG NGHỆ tác giả cũng đã chú ý liệt kê một số ngành nghề của Bình Định như: Nghề làm nón, nghề dệt chiếu, nghề đan võng dừa, võng thom tàu, nghề làm đậu phụng, dầu dừa, nghề dệt vải, nghề làm đồ gốm, nghề nung gạch, nghề làm bột mì (sắn), bột đậu, nghề làm bún, nghề làm đồ tiện, đồ chạm, đồ cẩn, nghề đúc đồng và nghề làm đồ sành vv... Cũng như Roland và Bulteau, tác giả Quách Tấn cũng mới chỉ dừng lại ở mức liệt kê, chưa đi nghiên cứu sâu về một làng nghề nào cụ thể. Trong các ngành nghề mà ông liệt kê, nghề rèn chưa thấy ông đề cập trong chuyên khảo của mình.

Nhìn chung trước năm 1975, các làng nghề Bình Định cũng mới chỉ dừng lại ở góc độ liệt kê địa điểm các nghề

dân gian, và địa danh nơi có những nghề dân gian đó. Chưa có một nghiên cứu chuyên sâu nào về một làng nghề dân gian Bình Định.

b. Sau năm 1975

Sau ngày đất nước hoàn toàn thống nhất (1975) việc xúc tiến nghiên cứu làng nghề vẫn được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm, trên một xuất bản phẩm đã xuất hiện một số bài viết của các tác giả trong tỉnh cũng như ngoài tỉnh. Trong tác phẩm *"Di tích Tây Sơn trên đất Nghĩa Bình"* GS Phan Huy Lê và các cộng sự đã cho biết, ở vùng Tây Sơn hạ đạo xưa có 7 xóm cổ, là những xóm Rèn, xóm Giấy, xóm Đậu, xóm Bún, xóm Ươm vv....

Trong *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Định* (XB - 1990 - 1996) và *Lịch sử đảng bộ huyện An Nhơn* (XB - 1986) cũng đã nêu khái quát chung về làng nghề truyền thống Bình Định.

Bình Định Nguyệt san 1990 có bài *"Bình Định lược sử và du lịch địa lý nhân sinh hành chính - các đoàn thể hiệp hội - tài chính và kinh tế"* đã mô tả sơ lược toàn cảnh bức tranh tổng hợp về các mặt của quê hương Bình Định, chỉ rõ thế mạnh, những mặt hạn chế, triển vọng của Bình Định trong việc phát triển kinh tế nói chung và thủ công nghiệp nói riêng, trong đó có các làng nghề thủ công truyền thống.

"Những bàn tay tài hoa của cha ông" tác giả Phan Đại Doãn - Nguyễn Quang Ngọc và tác phẩm *"Con đường phát*

triển tiểu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp Việt Nam" của Nghiêm Phú Ninh ít nhiều có đề cập đến một số ngành nghề thủ công truyền thống của Bình Định như nghề dệt vải, nghề làm nón vv...

Ngoài ra trên *Bình Định Nguyệt san*, báo *Bình Định* cũng xuất hiện một số bài viết về làng nghề Bình Định.

Nhìn chung, công cuộc nghiên cứu tìm hiểu về làng nghề truyền thống Bình Định đã được khởi động khá liên tục nhiều năm nay, nhưng cũng chỉ dưới dạng khảo cứu nhỏ lẻ mà thôi. Trong số đó, đáng chú ý là công trình nghiên cứu của nhóm tác giả Lê Thị Lân và Nguyễn Thanh Hoà giáo viên trường Đại học Sư Phạm Quy Nhơn, ngoài khái quát chung về làng nghề Bình Định, nhóm tác giả này cũng đã tập hợp được 16 làng nghề khác nhau. Công trình nghiên cứu của nhóm tác giả này cũng mới dừng lại ở góc độ khảo tả, liệt kê những nét chính về hoạt động của một số làng nghề truyền thống trên đất Bình Định.

Trong "*Văn hoá cổ truyền các làng quê Bình Định*" của Chi hội Văn nghệ Dân gian Bình Định, do tác giả Nguyễn Xuân Nhân cùng các cộng sự cũng đã nêu khái quát những nét văn hoá cổ truyền các làng quê Bình Định, đây là một công trình khá dày dặn được Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam đánh giá cao. Cũng giống công trình của một số tác giả đi trước, trong "*Văn hoá cổ truyền các làng quê Bình Định*" cũng mới chỉ dừng lại ở góc độ điểm qua những nét chính về một số trò chơi dân gian mà họ sưu tầm được. Riêng về nghề truyền thống mới chỉ nêu khái quát những

nét chính của một số làng nghề, trong đó có nghề rèn Phương Danh - Đập Đá - An Nhơn.

Đi sâu tìm hiểu về một làng nghề cụ thể, phải kể đến công trình của Bảo tàng Bình Định của nhóm tác giả Nguyễn Thị Thúy Hồng, Lê Thị Vân, và Hồ Thuỳ Trang, dưới đầu đề "Tìm hiểu về làng nghề truyền thống ở An Nhơn" Nhóm tác giả này đã dành nhiều thời gian khảo sát, nghiên cứu, tìm hiểu về cơ cấu, hoạt động của một làng nghề, các loại hình sản phẩm sản xuất, nguồn tiêu thụ, những tín ngưỡng dân gian liên quan đến hoạt động của một làng nghề, sau bước điếm qua một số làng nghề, nhóm tác giả đã đi sâu tìm hiểu về một làng nghề cụ thể như làng nghề Phương Danh, qua đó để so sánh tìm hiểu hiện tượng phát triển làng nghề trên vùng đất An Nhơn - Bình Định. Dù chỉ mới dừng lại ở góc độ ghi chép, nhưng qua công trình nghiên cứu làng nghề của nhóm tác giả Bảo tàng Bình Định đã cho biết về một số thông tin bước đầu về một làng nghề trên vùng đất qui tụ "đất của trăm nghề".

Tóm lại, cơ cấu làng nghề thủ công Bình Định cũng đặc biệt phong phú, với 15 nghề khác nhau, trong đó có một số nghề nổi tiếng trong vùng và có thời gian tồn tại khá lâu dài như rèn, đúc, dệt, thêu và chạm bạc vv... Nghề rèn đã phát triển qua mấy thế kỷ, nay vẫn tiếp tục tồn tại. Nghề đúc đồng thôn Kim Châu mang từ phía Bắc vào khoảng đầu thế kỷ XVIII. Nghề dệt đã phổ biến ở tất cả các làng xã xung quanh thị tứ Đập Đá, nghề thêu với các sản phẩm như câu đối, trướng, liễn, cờ, quần, áo, trang phục cung cấp cho

các gánh tuồng địa phương, nghề này còn được phát triển cho đến ngày nay. Nghề chạm bạc do một nghệ nhân từ Huế đem vào từ đầu thế kỷ XIX với các cửa hiệu nổi tiếng... Do biết tổ chức sản xuất, biết tiếp cận với thị trường nhiều làng nghề Bình Định, trong đó có làng rèn Phương Danh không những bị tàn lụi như một số làng nghề khác mà còn tiếp tục phát triển bền vững.

3. Một số làng rèn khác của An Nhơn

a. Làng rèn ở Nam Tân - Nhơn Hậu

Làng Nam Tân có 9 thôn đó là: Bắc Thuận, Vân Sơn, Ngãi Chánh, Đại Hòa, Thành Danh, Bắc Nhạn Tháp, Nam Nhạn Tháp, Thiết Trụ và Nam Tân. Về địa giới, phía Đông giáp thôn Tây Phương Danh của thị trấn Đập Đá; Phía Nam giáp thôn Ngãi Chánh; phía Bắc giáp thôn Bắc Trụ; phía Tây giáp thôn Đại Hòa. Thôn Nam Tân ngày nay được sát nhập từ 2 thôn Nam An và Tân Ninh (xưa). Năm 1947 Phương Danh cũng thuộc xã Nhơn Hậu, đến năm 1950 được tách ra và giữ nguyên cho đến nay.

Thôn Nam Tân nằm ngoài bờ thành phía Đông Thành Hoàng Đế. Xung quanh Nam Tân có rất nhiều bàu nước như Bàu Bể, Bàu Vệ và Bàu Nóc hiện nay được trồng sen. Tương truyền những bàu này là nơi trước kia quân tây Sơn lấy đất đắp thành¹.

¹ Lịch sử Đập Đá (bản thảo)

Làng Nam Tân trước đây chủ yếu sống bằng nghề sản xuất nông nghiệp, ruộng đất ít, lại phụ thuộc vào thiên nhiên cho nên trong sinh hoạt đời sống hằng ngày gặp rất nhiều khó khăn. Cũng trong làng Nam Tân, một bộ phận cư dân tách hẳn khỏi nông nghiệp, sống bằng nghề thủ công đó là nghề rèn. Nghề rèn của Nam Tân ra đời trong thời điểm chúa Nguyễn ở Đàng Trong ban hành chính sách mở mang kinh tế, các thị tứ hình thành đã thúc đẩy cho nghề rèn Nam Tân có điều kiện phát triển một cách bền vững, trở thành cái nôi của nghề rèn ở Bình Định.

Tổ nghề rèn của Nam Tân từ phía Bắc vào định cư ở Bình Định thế kỷ XVIII và truyền dạy nghề rèn cho người dân ở 2 thôn Nam An và Tân Ninh sau này sát nhập lại thành thôn Nam Tân. Từ Nam Tân người làng thôn Tây Phương Danh cũng sang Nam An học nghề. Do vậy mà ngày nay làng Nam Tân và Tây Phương Danh cùng có chung một ông tổ. Tuy cùng chung một tổ nghề, nhưng ngày giỗ không trùng nhau mà lại cách nhau, Tây Phương Danh giỗ tổ vào ngày 12 tháng Hai còn Nam Tân lại giỗ tổ ngày 16 tháng Hai (âm lịch).

Trước đây làng rèn Nam Tân sản xuất các sản phẩm như: lưỡi cày, rựa, rìu bu loong... Các sản phẩm của Nam Tân thường được chuyển đi tiêu thụ chủ yếu là nông thôn, và một ít ở thị tứ, thị trấn trong tỉnh. Sau năm 1975 thị trường được mở ra, sản phẩm của Nam Tân có mặt hầu khắp trong khu vực miền Trung từ Đông Hà trở vào các tỉnh miền Nam Trung bộ và cả một số tỉnh Nam Bộ.

Nghề rèn Nam Tân và cả Tây Phương Danh, ngoài hành nghề tại chỗ họ còn mở rộng phạm vi ở nhiều nơi trong tỉnh và ngoài tỉnh như Đắc Lắc, Gia Lai, Phú Bổn, Long Khánh... Dù đi xa nhưng cứ đến ngày giỗ tổ họ lại trở về quê hương để tế tổ. Ngày giỗ tổ ở Nam Tân hàng năm không tổ chức lớn, chủ yếu thường được tổ chức trong phạm vi gia đình.

Hiện nay, Nam Tân có khoảng 70/342 hộ làm nghề rèn. Các lò rèn nằm rải rác trong thôn xóm, xóm đông nhất khoảng 20 lò. Ngày nay những mặt hàng sản xuất phong phú và đa dạng hơn như: cuốc, dao, rựa, búa, rìu, cuốc chĩa, bu loong, chân xe đạp, lưỡi cày... Về cơ cấu các lò rèn được tổ chức theo đơn vị hộ gia đình, mỗi hộ là một đơn vị quản lý độc lập khép kín, người chủ lò vừa là người thợ cả và cũng là chủ gia đình làm việc cùng vợ, con, người thân trong dòng tộc và một vài thợ bạn.

Nghề rèn Nam Tân hoạt động hầu như quanh năm, cả ngày từ sáng đến tối mỗi ngày cung cấp cho thị trường khoảng 1.500 sản phẩm các loại. Trong thời kỳ điện khí hoá, lại nhờ biết chuyển đổi cơ cấu, và thường xuyên thay đổi mẫu mã hàng hóa vì thế nghề rèn Nam Tân ngày càng ổn định và phát triển bền vững.

Nguồn nguyên liệu: Trước kia nguồn nguyên liệu sắt Nam Tân phải trao đổi từ các trung tâm luyện sắt Phú Bài hoặc Hiền Lương, vì ở những nơi đó có quặng sắt và từng là nơi cung cấp nguyên liệu, vũ khí cho thủ phủ Đảng Trong. Hiện nay chủ yếu thu mua sắt phế liệu; nhiên liệu

như than hoa thường đặt hàng từ Gia Lai, các tỉnh Tây Nguyên đem xuống.

b. Làng rèn ở Nhơn Phúc

Nhơn Phúc có 8 thôn đó là: An Thái, Thông Công, Mỹ Thạnh, Phú Ngọc, Nhơn Nghĩa Đông, Nhơn Nghĩa Tây, Thái Thuận, Hòa Mỹ. Diện tích tự nhiên là 1068 ha, dân số 1170 người. Đất nông nghiệp và hoa màu là 828 ha. So với Phương Danh và Nam Tân, điều kiện tự nhiên nơi đây rất thuận lợi đất đai màu mỡ. Người dân ở đây chủ yếu vẫn là sản xuất nông nghiệp, một bộ phận nhỏ sống bằng nghề buôn bán và các nghề khác. Nhơn Phúc rất nổi tiếng với các nghề thủ công truyền thống như bún, rèn, đúc đồng, dệt, làm giấy, kéo mật làm đường... Trong đó nghề rèn đóng một vai trò không nhỏ trong cơ cấu kinh tế vùng này. Nghề rèn Nhơn Phúc học từ Nam Tân và Phương Danh, sau đó mang về phát triển tại địa phương mình.

Những sản phẩm sản xuất: Thời gian đầu chỉ là những sản phẩm đơn giản như: dao, rựa, cuốc, xẻng... để phục vụ cho việc sản xuất nông nghiệp là chính. Cũng giống như Nam Tân, Phương Danh các lò rèn đều nằm rải rác ở các đường thôn như Thắng Công, Nhơn Nghĩa Đông, Nhơn Nghĩa Tây... khác với Phương Danh và Nam Tân, những hộ làm nghề rèn ở Nhơn Phúc không chuyên như các làng khác mà có tính chất bán nghệ, bán nông, tức là ngoài làm rèn họ còn làm nông nghiệp. Vào mùa sản xuất và đến mùa thu hoạch, nghề rèn thường gác lại để lo công việc đồng

áng, xong mùa mới trở lại công việc của nghề rèn. So với các làng bên cạnh thì làng rèn Nhơn Phúc không phát triển, không bắt kịp nhịp độ phát triển của thị trường, nên có vẻ như bị chững lại. Hiện nay sản xuất rất hạn chế, chủ yếu chỉ mang tính chất sửa chữa nông cụ là chính.

c. Làng rèn ở thị trấn Bình Định

Nghề rèn thị trấn Bình Định trước đây ở xóm Tân Hội, thôn Hưng Định (hay còn gọi là xóm rèn), theo các cụ cao niên cho biết, trước kia nơi đây là vùng lau sậy mọc um tùm, cho nên còn có tên gọi là Hàng Sậy. Hiện nay thuộc đường Mai Xuân Thưởng - Thị trấn Bình Định.

Làng rèn Tân Hội, do ông Nguyễn Hóa ở Nhơn Nghĩa Đông xã Nhơn Phúc đến hành nghề vào khoảng thời Bảo Đại. Khi tìm hiểu thực tế không phải như vậy mà khi Nguyễn Hóa tới vùng này, nơi đây trước đó nghề rèn đã phát triển (đã có Ty nghề rèn). Có lẽ ông Nguyễn Hóa được bầu làm Chánh Tượng là do ông có tay nghề và kỹ thuật cao.

Sản phẩm chính yếu: Cũng giống như các làng rèn khác, những sản phẩm được sản xuất ra từ làng này vẫn là công cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp; các dụng cụ gia đình (dao, rựa, cuốc....), ngoài ra còn sản xuất các loại dụng cụ phục vụ cho nghề mộc như (lưỡi đục, chày....). Ngày nay nghề rèn ở thị trấn Bình Định không còn phát triển như trước.

CHƯƠNG II

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ NHỮNG SẢN PHẨM SẢN XUẤT QUA CÁC THỜI KỲ

1. Cơ cấu tổ chức làng rèn Phương Danh

Tổ chức xã hội của làng rèn Tây Phương Danh không được qui định chặt chẽ như một số làng rèn ở phía Bắc và Bắc Trung Bộ như Nho Lâm (Diễn Châu - Nghệ An) hay Phú Bài, Hiền Lương (Quảng Trị)... Về tổ chức làng rèn Phương Danh và các làng khác trong An Nhơn - Bình Định nó cũng giống tình trạng như bao làng khác nghề khác, đó là tính tự phát, và được tổ chức theo mô hình huyết thống là chính, nhưng với đà phát triển của xã hội, cùng với sự đòi hỏi của thị trường, sản phẩm sản xuất ra không thể chỉ phục vụ trong phạm vi nhỏ hẹp, mà phải vươn ra trao đổi ở một thị trường ngoài tỉnh. Sự bứt phá rào cản đó là sự phát triển tự nhiên của bất cứ làng nghề nào. Trước một thực trạng như vậy, đòi hỏi một thực tế là tổ chức làng nghề phải được tổ chức sắp xếp lại. Các làng nghề Bình Định, trong đó có nghề rèn không thể cưỡng lại được qui luật phát triển, và không còn cách nào khác là phải chuyển đổi cơ cấu. Trước năm 1945 tổ chức làng rèn Bình Định được tập hợp lại theo

một tổ chức giống kiểu tổ chức của làng dệt, tức là tổ chức theo Ty, ở dệt gọi là Ty dệt, làng rèn gọi là Ty rèn, tổ chức lập ra chủ yếu gồm những người làm nghề rèn.

Về cơ cấu tổ chức: Trong cơ cấu làng rèn gồm có Chánh ty, Phó ty, Thụ ty và Biên ty, được phân công một cách rất cụ thể; về trách nhiệm Chánh ty là người chịu điều hành chung; Phó ty là người giúp việc cho Chánh ty; Thụ ty người giữ công quỹ; Biên ty người giữ sổ sách, ghi chép những vấn đề liên quan đến các hoạt động làng nghề. Trong làng rèn, mỗi gia đình là một thành viên, và được gọi là Ty hộ. Bộ máy điều hành Ty được bầu một cách dân chủ, nhiệm kỳ của nó không cố định, tùy thuộc vào sự tín nhiệm của các Ty hộ².

Tổ chức phân công sản xuất: Rèn sắt là nghề thủ công và cũng là nghề đưa lại nguồn thu nhập chính yếu của dân làng Tây Phương Danh, để giữ vững sự tồn tại của làng nghề, ngoài việc đảm bảo tính đoàn kết, các thành viên trong làng còn phải tuân thủ nguyên tắc trong sản xuất mà làng đã đề ra, một nguyên tắc đã trở thành như một tôn chỉ bắt buộc các thành viên nghiêm chỉnh chấp hành, cho đến nay vẫn không thay đổi.

Về tổ chức sản xuất, nghề rèn thường tổ chức theo một cơ cấu đơn vị gần khép kín, để giữ kín bí truyền trong nghề

2 Phan Đại Doãn. Trần văn Quân -Thị tứ một hiện tượng đô thị hóa ở Bình Định, TC. NCLS số 1,2 1989.

nghiệp, làng rèn Phương Danh thường hình thành tổ chức sản xuất theo huyết thống, tức là cách tổ chức chu trình khép kín trong từng dòng họ, trong từng họ. Được chia ra thành những đơn vị nhỏ, đó là hộ gia đình, trong từng gia đình có các thành viên. Để đảm bảo độ uy tín cho sản phẩm sản xuất, sự tồn tại cho gia đình và dòng họ, trong từng khâu đoạn đều có sự phân công lao động hợp lý, trong chừng mực nhất định từng sản phẩm sản xuất đã có bước chuyên môn hoá.

Thông thường một lò rèn ở đây vẫn lấy đơn vị gia đình là phổ biến. Một lò rèn chỉ cần 3 đến 4 người là có thể sản xuất được. Chủ lò là người bố và cũng là người thợ cả cùng những đứa con trai phụ việc với tư cách là thợ phụ, con gái hoặc người vợ có thể "giữ chân" thôi bế.

Những lò rèn tổ chức qui mô lớn, thường nhân công phải thuê mướn, dưới sự chỉ đạo của thợ cả.

Dù tổ chức qui mô lò rèn như thế nào, thì thông thường khi chế tạo ra một sản phẩm đòi hỏi có sự phối hợp nhịp nhàng trong tập thợ từ người thợ cả, thợ phụ, thợ nguội và người thôi bế. Mỗi người thường chuyên một công đoạn riêng như thợ cả chủ trì các việc chính trong khâu sản xuất thành phẩm, khi nghe tín hiệu của thợ cả thì tất cả phải cầm búa đến đe chính, phụ với thợ chính rèn, đập... Các khâu kỹ thuật chính để tạo độ sắc, bền, hình dáng cơ bản của sản phẩm đều do người thợ cả điều khiển.

Trong 9 năm kháng chiến chống Pháp, tổ chức Ty, Hộ trong làng rèn không còn tồn tại. Tổ chức Ty, Hộ được

phân chia ra thành tổ. Cả làng rèn Phương Danh được phân thành hai tổ, các tổ phân theo địa hình khu vực (theo khuôn viên làng xưa), đứng đầu các tổ có tổ trưởng, giúp việc cho tổ trưởng là tổ phó, tổ phó có trách nhiệm điều hành mọi công việc của làng rèn và những sinh hoạt khác trong làng. Về phân công trách nhiệm, tổ trưởng là người xây dựng kế hoạch, nhận hàng về phân phối công việc cho các lò rèn. Sau khi sản phẩm làm xong, tổ trưởng, tổ phó chịu trách nhiệm bàn giao sản phẩm cho khách hàng. Trong kháng chiến chống Pháp, có thời điểm do yêu cầu kháng chiến, lò rèn Tây Phương Danh đã tăng nhanh về số lượng, từ chỗ chỉ có 7 lò đã tăng lên 27 lò, chính vì vậy mà đã đáp ứng kịp thời những yêu cầu đòi hỏi cho cuộc kháng chiến kiến quốc.

Sau khi đất nước hoàn toàn thống nhất năm 1975, tổ chức làng rèn một lần nữa lại thay đổi, cơ cấu tổ chức từ đơn vị tổ được chuyển thành mô hình mới, đó là tổ chức HTX (Hợp tác xã) làng nghề. Về nguyên lý, tổ chức HTX là một hình thức sản xuất tập thể, nhằm mục đích tập hợp vật chất và trí tuệ của cộng đồng, để sản xuất ra của cải vật chất ngày càng nhiều cho xã hội. Trong giai đoạn này, Tây Phương Danh không nằm ngoài qui luật ấy, khi hình thành HTX làng nghề, các lò rèn đều tập trung lại từ con người cho đến cơ sở vật chất. Đơn vị Ty, Hộ cũ (tức là gia đình) là một xã viên, ban điều hành HTX gọi là ban Chủ nhiệm, và cũng được bầu theo phổ thông đầu phiếu trong Đại hội xã viên. Chủ nhiệm HTX là người chịu trách nhiệm trước xã viên từ khâu mua nguyên, nhiên liệu đến khâu tiêu thụ

sản phẩm. Các xã viên làm hàng tháng được trả lương theo qui định của HTX.

Năm 1992, mô hình HTX không còn đáp ứng kịp với sự phát triển của xã hội, thiếu sự năng động trong từng khâu sản xuất đã tự giải thể, các xã viên về lại gia đình và lập lò riêng, nhưng trong cơ cấu tổ chức làng rèn chuyển đổi theo một mô hình mới đó là Nghiệp đoàn, tổ chức này không hình thành một bộ máy quản lý hưởng lương như ban chủ nhiệm HTX, mà chỉ là những người có uy tín trong làng nghề, do các chủ lò rèn cử ra nhằm bảo vệ quyền lợi và giải quyết những vấn đề trong cơ cấu của làng rèn... Tổ chức nghề nghiệp, trở về đơn vị gia đình như xưa, mỗi gia đình hoặc trong nhóm gia đình chuyên sản xuất một mặt hàng nào đó, họ chịu trách nhiệm từ khâu tổ chức sản xuất cho đến khâu tiêu thụ. Vì là nghề mang tính gia truyền, nên theo truyền thống, mỗi lò rèn là một gia đình đều sản xuất chuyên môn hóa những mặt hàng nhất định.

Về giá cả sản phẩm, các lò rèn thường được qui định với nhau một cách thống nhất. Để mở rộng sản xuất, qui định trước kia làng nào có nhu cầu mở lò rèn để phục vụ dân địa phương thường mang cối trầu, rượu đến Tây Phương Danh xin thợ về. Hàng năm cứ đến ngày 12 tháng Hai (âm lịch) con cháu Tây Phương Danh đi hành nghề ở những nơi xa ngoài khu vực của làng tụ họp về đông đủ, ai cũng có nhiệm vụ quyên góp vào quỹ để ngày giỗ tổ được long trọng.

Trong quan hệ trao đổi nghề nghiệp, làng rèn Tây

Phương Danh trước đây thường xuyên quan hệ với các làng rèn ở Huế, Quảng Ngãi... để trao đổi những kinh nghiệm trong nghề nghiệp và thường mời đại diện của các làng rèn đó về dự vào dịp giỗ tổ. Ngoài tương trợ nghề nghiệp, làng rèn Phương Danh còn có hội trợ táng, mỗi khi trong làng có người chết thì làng đứng ra tổ chức lo liệu, cùng với ban tổ chức gồm 20 người.

Nghề rèn Tây Phương Danh phát triển hơn hai thế kỷ nay đã trở thành như một ngành kinh tế chính, thu hút phần lớn lao động và quyết định đời sống của phần đông người dân trong làng. Các hộ làm nghề rèn trước đây có thu nhập cao hơn so với các nghề khác trong vùng. Một số hộ có ruộng, nhưng phần lớn không trực tiếp làm ruộng mà họ cho làm rẽ (*giao ruộng cho người khác làm, từng vụ chia sản phẩm theo tỷ lệ đã thỏa thuận*) chủ yếu là hoạt động nghề rèn, thu nhập chính cũng nhờ nghề rèn, làm nghề rèn tuy vất vả nhưng có việc quanh năm, vì thế dân làng Tây Phương Danh tự hào với câu ca:

*Lấy anh không đói mà no
Bỏ than vào lò là có gạo ăn*

Phần lớn đàn ông trong làng khi trưởng thành đều làm nghề rèn, nghề rèn Tây Phương Danh không chỉ bó hẹp trong khuôn viên làng mà còn phát triển ra nhiều nơi trong các địa phương trong tỉnh Bình Định, gần như các lò rèn ở vùng nông thôn này đều là thợ rèn Tây Phương Danh, tập trung nhiều nhất ở thôn An Thái xã Nhơn Phúc và thị trấn Bình Định. Không những phát triển nghề nghiệp tại địa

phương, nghề rèn Tây Phương Danh còn Phát triển ra ở một số địa phương ngoài tỉnh như Plâyku, Đắc Lắc khu vực Tây Nguyên, Long Khánh (Đồng Nai) Đông Nam Bộ đều có mặt những người thợ rèn Phương Danh.

Trong cơ cấu làng rèn Tây Phương Danh, ngoài sự ràng buộc về nghề nghiệp, còn có một qui định giữa các thành viên trong cộng đồng như tình tương thân tương ái. Từ bao đời nay, dân làng rèn luôn sống đoàn kết với nhau, giúp đỡ nhau trong việc làm ăn cũng như khi qua đời. Vì thế nhân dân trong làng lưu truyền câu ca:

*Hội người cao tuổi quá nhiệt tình
Hết lòng tương trợ nghĩa tương sinh
Sống lo thăm hỏi khi đau yếu
Chết chịu nghi tang phúng điếu linh
Giàu có vinh sang không phân biệt
Khổ nghèo hoạn nạn chữ đình ninh
Tiền đưa đến chốn nơi an nghỉ
Vĩnh biệt ngàn thu để niệm tình*

Có lẽ sự đoàn kết gắn bó của các thành viên trong làng rèn, đã trở thành nhân tố cần thiết thúc đẩy nghề rèn Tây Phương Danh ngày càng phát triển, tồn tại dài lâu và bền vững cho tới tận ngày nay.

2. Sản phẩm

Sản phẩm là khâu quyết định cho sự tồn vong của bất cứ một ngành nghề, không chỉ riêng nghề rèn mà các nghề

khác cũng như vậy. Để thích ứng với qui luật đào thải tự nhiên của xã hội, bắt buộc các làng nghề truyền thống luôn luôn có sự biến đổi theo tiến trình phát triển của xã hội, cũng như thích ứng của thị trường. Thường mỗi thời kỳ như vậy gắn với mỗi một loại hình sản phẩm nào đó. Sự biến đổi, thay đổi trong làng nghề không xảy ra một cách chóng vánh, mà thường bao giờ cũng biến chuyển một cách từ từ. Qua từng giai đoạn biến đổi, thay đổi như vậy, có những sản phẩm mất hẳn không bao giờ còn tồn tại, nhưng cũng có những sản phẩm vẫn được bảo lưu bền vững cho tới tận sau này.

Về sản phẩm các làng rèn An Nhơn nói chung và làng rèn Tây Phương Danh nói riêng có thể nhìn nhận theo một tiến trình phát triển như sau:

Cho đến nay chưa ai khẳng định được thời gian chính xác việc ra đời các làng rèn vùng An Nhơn. Nếu căn cứ vào lịch sử hình thành và phát triển các thị tứ vùng đất An Nhơn thì những làng rèn này ra đời có thể sớm hơn nhưng phát triển cực thịnh rất có thể vào khoảng thế kỷ XVII - XVIII và tồn tại mãi cho đến ngày nay. Lướt qua một chút về lịch sử hình thành của nó để từ đó nhìn nhận sự biến thiên các loại hình sản phẩm của các làng nghề này như thế nào? Hiện nay, chúng ta chưa có một tài liệu nào nói về các sản phẩm sản xuất ra trong các thời kỳ. Nhưng qua điều tra điền dã tại làng nghề này, và qua ký ức của những dòng họ nhiều đời làm nghề rèn, chúng tôi cho rằng, phần lớn sản phẩm sản xuất của các làng nghề nói chung, Phương Danh

nói riêng chủ yếu là dụng cụ sản xuất nông nghiệp là chính. Cũng có người phán đoán rằng, những làng rèn này có thời kỳ sản xuất vũ khí phục vụ cho vương triều Tây Sơn, lý lẽ này xem ra rất hợp lý, nhưng cũng chưa có một chứng cứ nào chắc chắn. Tất nhiên khi nhìn nhận chúng tôi cũng không loại trừ khả năng này. Để tiện cho việc theo dõi, chúng tôi xin phân ra các giai đoạn sản xuất như sau:

- *Thế kỷ XV -XVI*: Được gọi là thời kỳ bắt đầu định cư lập nghiệp, là thời kỳ mà theo chúng tôi các làng rèn chưa hình thành, mà có thể chỉ hình thành dưới dạng những gia đình đơn lẻ, những dụng cụ sản xuất trong giai đoạn này, chủ yếu đáp ứng cho nhu cầu sản xuất trước mắt, các sản phẩm của giai đoạn này chưa trở thành hàng hóa trao đổi, mà chủ yếu là để phục vụ cho nhu cầu trước mắt như việc chặt phát, dọn làm nương rẫy... cho nên sản phẩm rèn gồm những loại hình như dao, cuốc, rìu, liềm, hái vv...

- *Thế kỷ XVI - XVIII*: Đây là thời kỳ mà các làng quê Bình Định đã bắt đầu hình thành và từng bước đi vào định cư ổn định, với chính sách mở cửa của chúa Nguyễn ở Đàng trong, bao gồm cả Bình Định đã hình thành các trung tâm thương mại sầm uất, ở Bình Định có những thị tứ như Nước Mặn, Đập Đá, Gò Găng, Nhơn Phúc vv... Chính nhờ sự phát triển các thị tứ, đã trở thành tổ chất thúc đẩy cho những làng nghề phát triển. Cho nên sản phẩm sản xuất trong thời kỳ này rất phong phú, ngoài phục vụ nhu cầu tiêu thụ tại chỗ, còn trao đổi đi xa ngoài phạm vi của địa phương như vùng Quảng Ngãi, Phú Yên, và thị trường Tây

Nguyên, nhưng chủ đạo vẫn là những dụng cụ phục vụ chủ yếu cho sản xuất nông nghiệp là chính. Trong giai đoạn này có nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra như khởi nghĩa Chàng Lúa, và nhất là khởi nghĩa nông dân Tây Sơn, cho nên một số làng rèn có thể sản xuất cả vũ khí như kiếm, giáo, súng tự tạo vv...

Một số sản phẩm tiêu biểu trong thời kỳ này như sau:

Dụng cụ chặt gồm: dao, rựa, rìu, câu liêm...

Dụng cụ cày xới gồm: cuốc, thuổng, lưỡi cày...

Dụng cụ làm thợ mộc: lưỡi cưa, bào, các loại đục...

Vũ khí: kiếm, giáo, súng, cung, tên...

Thế kỷ XIX – XX: Sau khi thành Hoàng Đế đổi thành Thành Bình Định, và dời về đóng tại vùng thị trấn Bình Định hiện nay. Chính thành này đã trở thành nơi trao đổi hàng hóa cho các làng rèn quanh vùng. Sản phẩm sản xuất ngoài những mặt hàng truyền thống còn có các loại hình phục vụ cho nhu cầu bảo vệ kinh thành. Lúc bấy giờ triều Nguyễn đã trung tập thợ giỏi ở các địa phương tổ chức theo chế độ công trượng. Những thời kỳ sau đó các làng nghề trong đó có nghề rèn ở An Nhơn nói chung, nghề rèn Tây Phương Danh nói riêng có thời kỳ gần như chững lại, một phần do chiến tranh, một phần khác rất quan trọng đó là những thị tứ trong giai đoạn này dần dần mất hẳn vai trò của nó, thị trường trao đổi sản phẩm của các làng nghề phần nào bị thu hẹp. Mặc dù vậy sản phẩm và các loại hình sản phẩm không mấy thay đổi. Vẫn là những sản phẩm truyền thống phục vụ chủ yếu cho sản xuất nông

nghiệp tại địa phương.

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, chế độ Phong kiến đã bị đánh đổ, lập nên Nhà nước dân chủ Nhân dân. Làng rèn cũng có sự biến đổi nhất định, sản phẩm sản xuất ngoài những loại như lưỡi cuốc, lưỡi cày, dao, rựa... còn có một số sản phẩm khác như vũ khí phục vụ chiến đấu: kiếm, lưỡi lê, súng kíp và một số dụng cụ cho công binh... sử dụng trong kháng chiến rất hiệu quả, không chỉ ở những vùng đồng bằng mà cả khu vực miền núi. Trong 9 năm kháng chiến, làng rèn còn sử dụng sắt thép thu được của địch chế tạo ra vành xe và các phụ kiện khác, cải tiến từ chiếc xe mang tính dân dụng đi lại bình thường thành những chiếc xe thô có trọng tải chuyên chở tăng gấp 5 đến 6 lần, thô hàng phục vụ cho tiền tuyến trong kháng chiến kiến quốc, thời kỳ khởi nghĩa cách mạng tháng 8-1945 và kháng chiến chống Pháp 1953 - 1954 tại thôn Tây Phương Danh đã lập được 7 lò rèn.

Trong 9 năm kháng chiến chống Pháp, Bình Định là vùng tự do, hậu phương lớn cung cấp sức người sức của phục vụ cho chiến trường Khu V. Tây Phương Danh cũng như các địa phương khác trong toàn tỉnh là hậu phương phục vụ cho yêu cầu kháng chiến. Nghề rèn lúc này ngoài sản xuất những sản phẩm cho sản xuất nông nghiệp còn sản xuất một số dụng cụ phục vụ cho yêu cầu đòi hỏi của chiến trường. Những loại hình đó hiện chỉ thấy trong Bảo tàng, Nhà truyền thống địa phương (xem ảnh).

- Thời kỳ 1975 đến nay: Sau ngày miền Nam hoàn toàn

giải phóng, đất nước hoàn toàn thống nhất, nghề rèn Tây Phương Danh và các làng khác trong địa bàn An Nhơn, các hộ làm nghề rèn được qui tụ lại lập thành các tổ hợp, sau đó tiến lên thành lập HTX nghề rèn (năm 1977) Lúc đầu Hợp tác xã chỉ có khoảng 200 xã viên với 80 lò rèn, ít năm sau tăng lên 150 lò. Việc thành lập HTX bước đầu đã giải quyết công ăn việc làm cho nhân dân làng rèn, đặc biệt đã tạo điều kiện cho ngành nghề phát triển. Sản phẩm sản xuất ra cũng không mấy thay đổi lớn. Phạm vi tiêu thụ hàng cũng như nguyên liệu sản xuất không chỉ bó hẹp trong một địa phương mà còn mở rộng ở các tỉnh bạn. Bước vào những năm cuối của thập kỷ 80 nền kinh tế đất nước chuyển sang cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng XHCN. Mô hình quản lý kiểu HTX không còn phù hợp, mọi nguồn bao cấp về vật tư, trợ giá, tín dụng... không còn. Sản xuất hàng hoá không tiêu thụ được, do không chú ý đến thị trường mà chỉ sản xuất theo kế hoạch, mà những kế hoạch đó không theo sát thực tế. Cho nên một số HTX trong tỉnh trong đó có HTX rèn Tây Phương Danh không còn đứng vững, làng rèn lại trở về mô hình cũ theo mô hình tự quản trong phạm vi gia đình từ sản xuất cho đến khâu tiêu thụ, bước đầu đạt được những thành quả nhất định. Ngoài những mặt hàng phục cho nhu cầu tại chỗ, các chủ lò rèn đã năng động tiếp cận với thị trường. Nền kinh tế thị trường nó đòi hỏi tính năng động, nghề rèn không thể đứng ngoài cuộc mà phải thích ứng, trong thời kỳ này loại hình sản phẩm cũng phong phú và đa dạng hơn, ngoài loại hình sản phẩm truyền thống, một số loại hình sản phẩm mới

như: Kim, kéo, lưỡi đục, cưa, dũa, chất lượng sản phẩm đòi hỏi kỹ thuật, tay nghề cao. Để có những sản phẩm không những đạt chất lượng bền, mà còn đòi hỏi về kiểu dáng, mẫu mã đẹp, không thể không áp dụng khoa học công nghệ trong từng khâu sản xuất. Khoa học và công nghệ đã thúc đẩy nghề rèn ở Tây Phương Danh không những đứng vững mà còn tồn tại phát triển bền vững.

Sản phẩm làng rèn Phương Danh làm ra rất đa dạng phong phú, mẫu mã đẹp, bền không những chỉ phục vụ cho ngành nông nghiệp mà còn phục vụ cho các ngành cơ khí (các phụ kiện phục vụ lắp ráp xe đạp như gác ba ga, chân chống xe đạp, bu loong...) được làm theo đơn đặt hàng. Việc tiêu thụ không còn nhỏ lẻ, manh mún mà phát triển lên thành những đại lý đem đi tiêu thụ tại các địa phương trong tỉnh và ngoài tỉnh như Gia Lai, Kon Tum, Đắc Lắc, và các tỉnh phía Nam... Tuy vậy, sản phẩm truyền thống của lò rèn Tây Phương Danh vẫn được thị trường ưa chuộng, trong những mặt hàng đó phải kể đến rựa, đây là một trong những sản phẩm nổi tiếng của Phương Danh từ xưa tới nay, được các lái buôn khắp nơi về đây đặt hàng. Về kiểu dáng, tùy theo đặc điểm từng vùng mà lò rèn sản xuất kiểu dáng khác nhau.

Nhìn chung sản phẩm nghề rèn của làng Tây Phương Danh và các làng rèn khác trong huyện An Nhơn được sản xuất liên tục, và mỗi giai đoạn như thế sản phẩm có sự thay đổi nhất định, nhưng cơ bản vẫn là những mặt hàng truyền thống được sản xuất xưa nay tại vùng này. Có những sản

phẩm cho đến nay vẫn còn bảo lưu đó là dao các loại, lưỡi cày gang, cuốc các loại... Một câu hỏi đặt ra, là tại sao làng rèn Tây Phương Danh và các làng khác chỉ sản xuất chủ yếu là những mặt hàng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp là chính, bởi vì vùng Bình Định cũng như các vùng lân cận như Phú Yên, Quảng Ngãi, và các tỉnh Tây Nguyên phần lớn sống bằng nghề nông là chính. Ngoài nghề nông, những nơi này cũng có những nghề khác song cái chính vẫn là nông nghiệp. Các tỉnh Tây Nguyên phần lớn là những cư dân sống bằng nghề nương rẫy, dụng cụ chặt, rất cần thiết cho nhu cầu hàng ngày của họ. Cho nên những sản phẩm do làng rèn Tây Phương Danh sản xuất ra đều có thị trường tiêu thụ.

Sản phẩm làng rèn Tây Phương Danh nhìn về mặt nào đó tuy có hơi đơn điệu về loại hình, nhưng có những sản phẩm rất nổi tiếng và gắn liền với một chủ lò cụ thể được truyền lại cho đời như: rèn rựa giỏi có ông Bảy Châu; câu liêm có ông Sáu Huỳnh; đồ thợ mộc thì ông Bảy Cự; rèn cuốc có ông Sáu Thiện, ông Trần Thành; kéo thợ may có ông bảy Tính; rèn quạt gió có ông Nguyễn Thi v.v...

Hiện nay, mặc dù làng rèn đã có bước chuyển mình, từ phương cách làm ăn, mẫu mã hàng hóa, nhưng cũng không tránh khỏi những sự suy thoái nhất định, do sự cạnh tranh hàng hóa cùng loại của nhiều làng nghề khác nhau, của những mặt hàng nhập khẩu. Nhưng với chủ trương phục hồi làng nghề truyền thống, làng nghề Bình Định trong đó có làng rèn đang dần tự khẳng định mình trong cơ chế mới. Thêm nữa, cộng với bàn tay khối óc của những nghệ nhân,

bao đời làm rạng rỡ làng nghề của mảnh đất này, làng rèn Phương Danh đang đứng vững trên đôi chân của mình, trên mảnh đất của mình.

3. Quy trình sản xuất của làng rèn Phương Danh

a. Nguyên liệu và dụng cụ rèn

**** Nguyên liệu:***

Trong ngành nghề truyền thống, muốn đứng vững tồn tại được, ngoài yếu tố chất lượng sản phẩm, còn có một yếu tố khác đó là nguồn nguyên liệu chính yếu đảm bảo sự bền vững lâu dài cho sản xuất. Trong nghề rèn thủ công, nguyên liệu chính là sắt, và chất đốt (than củi).

Sắt: Nghề rèn Tây Phương Danh ra đời sớm cho đến nay đã trên một thế kỷ, khi nghề rèn hình thành, để có nguyên liệu sắt phục vụ cho nghề rèn, người ta phải nhập nguyên liệu quặng sắt từ nhiều nguồn khác nhau, nguồn thứ nhất là từ các tỉnh phía Bắc, nguồn thứ hai là do các thương gia phương tây và Trung Hoa mang đến bằng đường biển. Đến giai đoạn tiếp theo chủ yếu tận dụng nguồn sắt phế liệu, nguồn nguyên liệu này góp nhặt từ các phương tiện giao thông thải ra như moóc, vòm cống, nhíp xe, đường ray xe lửa, sắt phế liệu tồn đọng trong chiến tranh vv...

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, nguồn nguyên, nhiên liệu sắt dồi dào hơn trước, Làng rèn Phương Danh không còn bị động về nguyên liệu sản xuất, việc cung cấp đã có các đại lý cung ứng đủ theo nhu cầu của từng thời điểm, những người thợ rèn chỉ việc sản xuất và tiêu thụ

sản phẩm cung cấp cho thị trường.

Hiện nay trong cơ chế thị trường, việc sản xuất ra thành phẩm đòi hỏi chất lượng ngày càng cao, cho nên nguyên liệu sản xuất không còn tận dụng các nguồn từ sắt phế liệu, mà phải từ loại sắt thành phẩm, việc cung ứng đã đi vào chuyên môn hoá, nên rất thuận tiện cho làng rèn.

Chất đốt: Trước đây nguyên liệu chủ yếu dùng than củi, nhưng phải là than hoa. Theo kinh nghiệm của những người thợ rèn đó là loại than nhỏ, lâu tàn, nguồn nhiệt cao, đáp ứng được yêu cầu nhiệt lượng khi nung, và lại cách đốt than hoa đơn giản, ít tốn kém giá thành thấp.

** Dụng cụ rèn:*

- Bể thụt

Rèn là một nghề thủ công, mà đã là thủ công thì giai đoạn nguyên thủy từ khâu tạo gió, rèn, đập (quai búa) sản xuất ra thành phẩm khi chưa có điện năng, chủ yếu dùng năng lượng cơ bắp. Bộ phận tạo gió người ta gọi là bể thụt. Nói đến bể thụt cũng có các loại như: bể thụt đứng và bể thụt nằm ngang (quay tay).

Bể thụt đứng (H.1): do một người đứng thụt, cấu tạo gồm hai ống tròn, bên trong ống tròn có pít tông, người đứng thụt hai tay đưa lên đưa xuống nhịp nhàng. Cấu tạo gồm các bộ phận:

- *Lao bể (cần thụt):* Được làm bằng một loại cây trẩu, kích thước dài hơn ống bể để cầm nắm khi thụt, bên dưới gắn một miếng gỗ cưa tròn, nhỏ hơn ống thụt, có hình dáng

giống như gương sen, chung quanh bịt vải, có hình tua rua kéo lên kéo xuống cho dễ. Giai đoạn sau vải bịt gương sen được thay thế bằng da.

- *Ống bể (ống nạp gió)*: Dài khoảng 1 đến 1,2 in, đường kính khoảng 25 cm, vật liệu được làm bằng gỗ, ghép lại với nhau. ống bể làm bằng gỗ có yếu điểm là dễ nứt nẻ. Giai đoạn sau ống bể được cải tiến thay thế bằng chất liệu kim loại (tole lá) thời gian sử dụng bền và lâu hơn.

- *Ống trăm*: Gồm hai thanh tròn có nhiệm vụ đưa hơi từ ống nạp xuống ống dẫn gió chính để thổi lò.

- *Đai*: Mục đích giữ chặt hai ống bể với nhau.

- *Đế bể thụt*: Đế là một tấm ván dày, hình chữ nhật có tác dụng gắn chặt hai ống bể với nhau, có tác dụng tạo thế đứng vững chắc khi thao tác. Kích thước của đế lò không qui định miễn sao cho phù hợp với không gian của nơi sản xuất.

Bể quay tay (H.2): Là dạng bể thụt được cải tiến, về nguyên lý việc tạo gió không trực tiếp bằng tay mà qua một hệ thống dây truyền động bằng trục quay, trong quá trình quay gió được tạo ra từ cánh quạt (tàn xa), theo ống dẫn ra phía trước thổi vào bể than. So với bể thụt đứng, bể quay tay gọn nhẹ đơn giản, hiệu quả cao. Cấu tạo gồm các bộ phận:

- *Tàn xa*: Là một chiếc vành hình tròn bằng sắt, có nan hoa, về nguyên lý, giống như vành xe đạp, đường kính khoảng 65 cm, trên mép vành hàn một trục tròn theo chiều nằm ngang dài 15 cm, để tiện việc cầm nắm khi quay. Tâm vành tàn xa là trục, để chống lực ma sát, thường người ta

gắn trục ổ bi khi quay tàn xa nhẹ, ít tổn lực.

- *Ổ bi*: Là một chiếc hộp hình tròn, bên trong rỗng, hai bên thành hộp là hai khung sắt tạo xương bên trong cho hộp vững, đồng thời cũng là điểm tựa cho việc gắn cánh quạt bên trong, trục cánh quạt cũng được gắn ổ bi, đường kính ổ bi không có qui định cụ thể, kích thước rộng, bé là tùy theo yêu cầu của người thợ.

- *Dây truyền động*: Theo truyền thống, người ta dùng dây trăn (một loại cây thuộc họ dứa dại mọc trong rừng, hoặc bằng da bò. Dây này gắn nối giữa bánh tàn xa với trục bánh xe gắn bên ngoài hộp cánh quạt, khi người thợ tác dụng vào đó một lực quay, sẽ làm cho trục cánh quạt quay tạo nên một luồng gió thổi ra phía trước, gió sẽ tạo hừng than, lực quay càng mạnh gió càng nhiều, than càng hừng đỏ, độ hừng càng đỏ, nhiệt tỏa ra càng nhiều, làm cho thép đỏ mềm ra, người thợ chỉ việc đập, dát tùy ý muốn.

- *Đế*: Được làm bằng một tấm ván gỗ, dày 2-3 cm, độ dài tấm ván gỗ bằng độ dài của dây truyền động, tấm ván để có tác dụng giữ cho tàn xa và ổ bi vững chắc khi quay.

** Các thiết bị phụ trợ*

Rèn thủ công bao giờ cũng kèm theo các thiết bị phụ trợ như: đe, búa, kìm...

- *Đe*: Có các loại, đe rèn tổng hợp (H.3), và đe rèn để dát (H.4).

Búa: Có các loại, búa tạ, búa cái, búa tay hai đầu, và búa tay rèn một đầu...

Búa cái: Trọng lượng từ 1,5 đến 2 kg; búa tay rèn hai đầu bằng (H.5); búa tay rèn một đầu vát nặng khoảng 0,5 đến 1kg (H.6) thường dùng cho người thợ cả; búa tạ nặng khoảng 6 đến 8 kg sử dụng trong những trường hợp rèn những thanh sắt có kích thước lớn.

- *Kìm:* Gồm các loại như.

+ Kìm cặp dọc miệng tròn và ngang phẳng (H.7)

+ Kìm cặp dọc miệng tròn (H.8)

+ Kìm cặp ngang miệng tròn (H.9)

+ Kìm cặp dọc miệng hình chữ nhật (H.10)

+ Kìm cặp dọc miệng vuông (H.11)

+ Kìm cặp ngang miệng vuông (H.12)

+ Kìm ống cặp dọc tròn nhỏ (H.13)

- *Bàn là:* Gồm bàn là phẳng (H.14), bàn là xấn vuông (H.15), bàn là mặt cong, bàn là gót...

- *Bộ bàn tóp* tròn (H.16), tóp vuông (H.17), tóp lục giác (H.18)

- *Bộ bàn dát* (H.19)

- *Dao:* Gồm dao chặt nóng (chạm) (H.20), dao chặt nguội (de) (H.21)...

- *Chày:* Gồm chày đột lỗ tròn (H.22), lỗ ô van (H.23), lỗ vuông (H.24), chữ nhật (H.25)...

- *Cối:* Gồm cối chồn bu lông - đinh tán (H.26), cối chồn bằng búa tay (H.27).

Từ khi có điện khí hoá những thao tác nguyên thủy

bằng cơ bắp đã được thay thế bằng các thiết bị động cơ điện, từ khâu mài, dũa, làm nhẵn đánh bóng sản phẩm đều đã được cơ giới hoá. Máy xì hàn dán các bộ phận của sản phẩm, đều được sử dụng bằng cơ giới.

** Nguyên tắc phối hợp khi rèn*

Rèn, không thể một người mà phải từ hai đến ba người phối hợp với nhau. Theo yêu cầu của từng công việc, từng giai đoạn, từng lúc, để có sự phối hợp với nhau từ tư thế khi rèn cho đến động tác quai búa. Tư thế người quai búa luôn luôn cầm tay phải (nếu thuận tay), hai chân đứng chệch với nhau, khoảng cách hai đầu bàn chân từ 300 mm đến 350 mm, giữa hai gót chân 200 mm đến 250 mm, đứng gần đe hay xa phụ thuộc vào chiều cao của người thợ quai búa. Khi quai búa tiếp xúc vuông góc với vật rèn và thẳng tâm, nhát búa phải dứt khoát, mạnh và chắc.

Người cầm kìm (người ngồi) hơi cúi về phía trước, tay trái cầm kìm luôn giữ song song với mặt đe, và cầm $\frac{2}{3}$ chiều dài (tính từ đầu búa hoặc mỏ kìm) phải cầm kìm cặp chắc. Thực hiện phạm vi nhiệt độ rèn và phối rèn hợp lý cho từng vật liệu (H 28).

** Người thợ phụ*

- Khi thực hiện công việc, người thợ phụ có nhiệm vụ chuẩn bị dụng cụ nguyên liệu, nhiên liệu đốt nhóm lò...

Trong khi làm việc phải thực hiện các thao tác, sắp xếp vị trí trong công đoạn cho phù hợp để phối hợp nhịp nhàng với thợ chính.

- Trong khi quai búa, người thợ phụ chỉ thực hiện một trong hai tư thế là đánh búa bổ và quai búa.

b. Các thao tác kỹ thuật

Vuốt: Tức làm tăng kích thước chiều dài, đồng thời làm giảm tiết diện của phôi nguyên liệu. Trong kỹ thuật vuốt cũng có nhiều dạng:

- Vuốt từ tròn ra vuông nhỏ, từ tròn ra chữ nhật, từ tròn ra lục giác (rèn bu lông, đai ốc...)

- Vuốt ra tiết diện côn tròn, côn vuông, côn chữ nhật (xà beng...)

- Vuốt dát mỏng (dao, rựa, câu liêm...)

Chòn (dồn): Là làm giảm kích thước chiều cao, đồng thời làm tăng kích thước tiết diện ngang. Kỹ thuật này cũng có 3 dạng:

- Chòn đầu (chòn làm mũ bu lông...) (H.29)

- Chòn giữa (dạng trục bậc...) (H.30)

- Chòn toàn bộ (phôi bánh răng, bích...) (H.31)

Chặt: Là chia kim loại ra nhiều phần, hay còn gọi lấy một phần kim loại ra khỏi phôi liệu. Chặt có các kiểu như:

- Chặt nóng (tạo hình dáng công cụ)

- Chặt nguội (chặt kích thước cho từng loại hình công cụ) (H.32;33;34).

Uốn kim loại: Là làm cho phôi bị cong theo một góc độ nào đó theo ý muốn. Uốn có 2 dạng:.

- Uốn sắc cạnh (H.35)

- Uốn theo đường cong (mẫu rựa, mẫu câu liềm, cuộc chĩa, đai lưỡi cày tay (H.36)

Đột (Đục): Là tạo ra một lỗ trên sản phẩm theo ý muốn của người thợ. Đột lỗ có 2 dạng: đột nóng (H.37) và đột nguội (H.38)

Hàn: Là làm nóng chảy một kim loại để gắn nối 2 chi tiết sản phẩm với nhau (H.39).

Ngoài những công đoạn chính như đã nêu, trong khi sản xuất tùy từng mặt hàng sản phẩm người thợ rèn có thể ứng dụng một số công đoạn kỹ thuật phụ đó là: xăn, tóp, và xoắn...

- *Xăn kim loại:* Là làm cho một phần kim loại dịch chuyển tạo thành bậc hay khuỷu (H.40). Xăn hai mặt: Tạo kim loại có hình dáng mong muốn (H. 41).

- *Tóp kim loại:* Tức là một loại kỹ thuật nhằm định dạng kim loại theo ý muốn của người thợ, để tóp, người thợ dùng một dụng cụ định hình để khống chế kim loại, đạt tiết diện mong muốn thì dừng lại. (H.42).

- *Nguyên công là kim loại:* Mục đích làm nhẵn bề mặt và điều chỉnh kích thước (H.43).

- *Xoắn kim loại:* Làm dịch chuyển kim loại quanh trục một góc độ nào đó (H.44).

Để rèn một sản phẩm người thợ cần phải trải qua những công đoạn sau: "Ấu sắt" hay "phôi sắt" chế thép và rèn công cụ, trong đó rèn luyện các phế liệu thành hòn sắt

để rồi từ đó chế tạo thành công cụ là quan trọng nhất. Bằng những công cụ truyền thống là búa, đe, cặp, bễ, bằng đôi mắt và đôi tay mà người thợ làm nên tất cả. Vì vậy, người ta xem đôi mắt thợ là “đôi mắt thần”. Nhìn lửa biết thép non hay già. Ngoài thợ cả, người cầm cặp cũng rất quan trọng, đòi hỏi trình độ kỹ thuật cao, vừa nhận xét ngọn lửa, vừa điều khiển vật phẩm, vừa chỉ đạo đường búa. Sau khi đã có hình dáng của công cụ thì đem ra mài dũa cho sắc bén, tiếp sau đó là bước trui, trui tức là nung cho vật phẩm đỏ lên rồi nhúng vào chậu nước lã để cạnh lò, trong trui cũng phải kỹ thuật nghề nghiệp, không được nhúng nhanh quá và cũng không được nhúng chậm quá làm sao cho nước thép sau khi trui bảo đảm độ cứng, dẻo nhưng không giòn... Sau khi sản phẩm hoàn thành, người thợ dùng dầu thoa lên để chống rỉ sét và xuất xưởng.

Kỹ thuật là khâu quan trọng để làm cho công cụ sắc, bền. Nhờ đôi bàn tay khéo léo, người thợ vận dụng kỹ thuật để áp dụng cho từng loại hình công cụ theo ý muốn.

Chúng ta đều biết, rèn là một nghề thủ công, mà đã là nghề thủ công thì mang tính chất cha truyền con nối, từ kỹ thuật cho đến mọi cái khác mang tính bí truyền riêng được lưu truyền qua nhiều đời. Cho nên trong làng rèn, mỗi một lò đều có một thế mạnh riêng trong sản xuất ra thành phẩm và tiêu thụ. Sản phẩm của họ không những đứng vững trong thương trường mà còn khẳng định được vị trí của mình trong nhân dân. Như nói đến sản phẩm dao, câu liêm, rựa, lưỡi cày tay, lưỡi máy cày phải là lò rèn của ông

Nguyễn Đức Phúc, ông Đặng Phúc; rèn cúp, búa, xà beng phải nói đến lò rèn của ông Đặng Ngọc Thanh; lò rèn của ông Nguyễn Thụ chuyên làm cuốc...vv

Đến làng rèn ở An Nhơn, ai cũng đều biết đến tên tuổi của ông Nguyễn Văn Chiêu được mệnh danh là một trong những nghệ nhân rèn sắt nổi tiếng nhất ở Tây Phương Danh. Gia đình ông đã có nhiều đời làm nghề rèn. Những sản phẩm do nghệ nhân Nguyễn Văn Chiêu làm ra luôn đẹp, tỉ mỉ và sắc xảo. Thời còn trai trẻ, một ngày ông có thể làm ra 30 đến 50 sản phẩm đủ các loại hình. Thông thường một lò rèn, người thợ cả chỉ quen làm và sản xuất chuyên môn hóa 3 đến 4 loại hình sản phẩm nhất định, nhưng ông Nguyễn Văn Chiêu không có một loại sản phẩm nào mà ông không làm được ông Nguyễn Văn Chiêu là người mà trước kia tổ chức công đoàn của làng rèn thường cử ra Huế để học tập kinh nghiệm nghề nghiệp để về phổ biến cho làng rèn. Hiện nay ông đã qua đời, nhưng bí quyết về nghề nghiệp của ông đã được truyền lại cho con cháu trong nhà.

Thợ rèn Tây Phương Danh cần cù sáng tạo, không ngừng học hỏi tiếp thu kỹ thuật, nắm bắt thị hiếu, thị trường để cải tiến sản xuất những mặt hàng thiết yếu đáp ứng nhu cầu cho từng vùng, từng khu vực.

Tóm lại, cũng như bao nghề dân gian khác, nghề rèn của Tây Phương Danh được tồn tại như ngày hôm nay là cả một quá trình sáng tạo, đúc kết từ những kinh nghiệm của bao thế hệ, được truyền dạy từ bao đời nay, nó không những

không mất đi mà ngày càng được bảo lưu bền vững. Càng đi sâu tìm hiểu, càng thấy phong phú.

c. Phương thức truyền dạy nghề

Nghề rèn từ xưa đến nay, được duy trì theo phương thức cha truyền con nối. Con cái của một gia đình làng rèn nếu có chí học chữ thì đi tìm cho mình một nghề nghiệp khác, còn nếu ở nhà thì được truyền cho nghề rèn để làm ăn sinh sống. Các gia đình có con trai đến 12-13 tuổi thường được bố mẹ gửi đến các lò rèn để học, nơi học có thể là lò rèn của bà con hoặc người thân thiết trong dòng họ.

Thời gian học nghề từ 3 đến 5 năm, ra nghề nhanh hay chậm là tùy sự sáng dạ của người học. Việc đầu tiên của người học việc là phải làm những công việc nặng nhọc, từ thổi bể, đến đập búa, dần dần chuyển sang làm nguội như gọt, giũa, mài, trui... Khi đã hiểu biết chút ít về kỹ thuật thì được ngồi đe phụ, cách dạy và học nghề rất chậm chạp mang tính cổ điển. Thầy dạy là thợ cả không giảng lý thuyết, thực hành bài bản gì cả mà chủ yếu người học phải vừa làm, vừa tự quan sát để học. Người học việc cần phải lanh lợi chủ động học các thao tác kỹ thuật chính. Khi đã tương đối quen với công việc lò rèn, thợ cả sẽ chỉ dẫn thêm những thao tác và khâu kỹ thuật quan trọng. Việc dạy và học cứ diễn ra tuần tự, chậm chạp lâu dài trong nhiều năm. Suốt từ 3 đến 5 năm học, chủ lò (thầy dạy) sẽ cung cấp về ăn, mặc, người học không tốn kém gì. Thực ra, họ từng bước làm như một người giúp việc cho thầy. Những dịp tết, ngày kỵ giỗ của gia đình thầy, cha mẹ của người học phải

lễ thầy, mục đích thể hiện tình cảm và sự tôn trọng thầy, một cử chỉ tôn sư trọng đạo trong học hành. Trước kia người học muốn học nghề trước hết phải sắm lễ cúng tổ, ngày nay không còn thủ tục đó.

Khi đã học thành nghề, người học được rời thầy để tự do hành nghề. Việc đầu tiên là gia đình của người học phải sắm sửa bộ dụng cụ đồ nghề. Thợ mới ra nghề có 3 cách hành nghề: có thể hành nghề ngay tại địa phương của làng, cách thức này rất phổ biến ở Tây Phương Danh bởi lẽ vậy mà các lò rèn thành lập ngày càng nhiều; hoặc người học đến những địa phương khác trong tỉnh hoặc những vùng khác ngoài tỉnh, thường người ta chọn nơi hành nghề là những vùng chưa có lò rèn hoặc có nhưng chưa thể đáp ứng nhu cầu của dân sở tại, hoặc những nơi đó chưa sản xuất ra nông cụ mà dân xứ đó cần... phục vụ cho việc đồng áng và đời sống hàng ngày. Trường hợp người học ra nghề nhưng không có điều kiện lập lò riêng thì có thể ở lại lò rèn với tư cách là người thợ làm công cho thầy (chủ lò), chủ lò sẽ trả lương tùy theo lượng sản phẩm mà người thợ đó làm ra hàng ngày.

4. Thị trường tiêu thụ

Trong cơ cấu tổ chức làng rèn, trừ giai đoạn sản xuất cung ứng theo mệnh lệnh, tức là người sản xuất chỉ biết sản xuất, khâu tiêu thụ không cần biết. Theo mô hình tổ chức truyền thống của làng rèn Phương Danh xưa là mô hình tự cung tự cấp, tức là mỗi gia đình là một đơn vị sản xuất khép kín. chịu trách nhiệm từ khâu sản xuất ra thành phẩm

đến thị trường tiêu thụ. Cho nên người chủ lò rèn không những là người thợ có tay nghề cao, mà còn là người có đầu óc thương mại (*biết buôn bán*), nhạy bén với thị trường, biết điều chỉnh để sản xuất cho phù hợp với từng thời kỳ khác nhau, cái trách nhiệm nặng nề nhất của các ông chủ lò rèn là khâu tiêu thụ sản phẩm, quay đồng vốn nhanh, không bị khô đọng. Để làm tốt vai trò của mình, các ông chủ lò rèn ở Phương Danh từ xưa đến nay phải biết sản phẩm của lò mình sản xuất ra tiêu thụ ở đâu? cho nên họ không những nhạy bén mà còn biết khai thác và mở rộng thị trường tiêu thụ.

Có hai thị trường tiêu thụ đó là:

Thị trường nội tỉnh: Sản phẩm rèn Phương Danh hầu như có mặt khắp các địa phương trong tỉnh, từ miền núi như các huyện An Lão, Vân Canh, Vĩnh Thạnh đến các huyện đồng bằng, gồm Tuy Phước, Tây Sơn, Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát vv... xem đây như là thị trường tiêu thụ chính của Phương Danh. Sản phẩm sản xuất tiêu thụ tại những địa phương này chủ yếu là cuốc, thuổng, lưỡi cày, dao, rựa, liềm, xà beng vv... Ngoài ra còn cung cấp những vật tư phục vụ cho đóng tàu thuyền đi biển, như mỏ neo, bánh lái...

Qua nghiên cứu thị trường trao đổi hàng hoá, chúng tôi thấy sản phẩm làng rèn Phương Danh, có sự trao đổi rộng với bên ngoài, nhưng ban đầu thị trường được tiêu thụ chính vẫn là thị trường nội hạt trong tỉnh. Về cơ cấu, qua dấu vết còn để lại, ta thấy tổ chức xóm làng cư dân vùng Đập Đá - An Nhơn được hình thành song hành giữa thành

và thị, thường bên thành có thị, "thành" để bảo vệ vua quan còn "thị" của những người thợ thủ công, thương nhân, chợ búa trao đổi buôn bán. Việc cơ cấu làng nghề thủ công sát ven "thành" và "thị" là một cơ cấu hợp lý được hình thành qua nhiều đời, và cho đến nay hình như vẫn được bảo lưu tồn tại. Bởi đây là môi trường giao lưu là thị trường trao đổi hàng hóa của từng làng sản xuất ra.

Bình Định là một trong những vùng có nền kinh tế phát triển của Đàng Trong. Do nhu cầu đòi, nên khắp chốn làng quê vùng này đâu đâu cũng thấy xuất hiện các tụ điểm mua bán mà ta quen gọi là chợ. Do đặc điểm của một vùng đất mới hình thành, cho nên chợ Bình Định cũng rất khác, nó không qui củ như chợ ở phía Bắc, ở Bình Định có rất nhiều loại hình chợ khác nhau, chợ xóm tức là chợ họp khoảng 1-2 tiếng đồng hồ thì giải tán, phục vụ trao đổi chủ yếu trong một địa bàn cư dân nhất định; chợ nửa buổi họp đến 8-9 giờ sáng phục vụ cũng chỉ chủ yếu cho một bộ phận cư dân nhưng phạm vi rộng hơn, chợ chiều thời gian họp chợ từ bắt đầu buổi chiều và kéo dài cho đến gần tối phạm vi cũng giống như chợ nửa buổi, chủ yếu phục vụ cho những gia đình vì bận công việc, không đi chợ nửa buổi được; chỉ có chợ phiên, tức vẫn là chợ của làng quê đó nhưng đến phiên chính thì khách đi chợ không phải là dân trong làng mà thường là dân các làng khác cùng đến tham gia, hàng hoá trao đổi cũng phong phú hơn, và chính chợ phiên sản phẩm làng rèn mới có dịp tiêu thụ rộng hơn. Tuy nhiên, sầm uất nhất vẫn là các chợ thị tứ, đây là môi trường trao đổi chính, nông nghiệp địa phương. Vào những ngày chợ phiên chính,

chợ An Thái nói riêng và toàn bộ thị tứ An Thái nói chung, thuyền buôn từ hai ngả từ phía thượng nguồn và phía biển tụ tập lại đây. Trước kia, khi sông Côn chưa có những biến động lớn về dòng chảy, bến chợ chỉ cách chợ An Thái 10 m, cách chợ 100 m là bến Đa, dấu vết của bến này nay còn lại một trụ gạch chắc chắn ôm lấy bờ sông để đất không bị sụt lở. Bến đá cũng có vai trò như bến Chợ, nhưng nó có ý nghĩa như một bến đò trước khi thuyền bè cập bến. Chợ tiêu thụ sản phẩm hoặc mua hàng hoá đem đi. Ngược sông Côn, cách chợ 2km là bến Trầu, nhân dân thường gọi là bến “trầu ông Nhạc” gần với việc buôn bán trầu của anh em Tây Sơn trước khi khởi nghĩa, cũng là một trong những điểm trao đổi hàng hoá sầm uất một thời..

Tại thị tứ Bình Định, có bến Tân An *Đại Nam nhất thống chí* tập III chép, bến này thuộc thôn Liêm Trục, huyện Tuy Phước, gần chợ Gò Chàm (chợ Bình Định). Ngoài bến Tân An, ở đây còn có bến Trường Thi, bến Cát, những địa danh này cũng phần nào nói lên những hoạt động kinh tế nhộn nhịp thuở xưa của các thị tứ Bình Định.

Tại thị tứ Nước Mặn, khái niệm "bến" có lẽ đã quá chật hẹp so với kích thước các hoạt động kinh tế ở đây? nhiều tài liệu nước ngoài đã dùng từ “cảng Nước Mặn”. Việc các tài liệu xưa dùng khái niệm "cảng" hay “thương cảng” đã chứng tỏ mức độ tập trung của thuyền bè và các hoạt động buôn bán, trao đổi những nơi này.

*Chợ Nước Mặn một tháng sáu phiên
Thuyền bè, xe ngựa khắp miền về đây*

*Hàng nhào, hàng mã phơi bày
Vải vóc trà thuốc là dây tơ hồng...*

Sự mở rộng về qui mô và tăng cường về dung lượng hoạt động kinh tế ở thị tứ đã dẫn đến tình hình là bên cạnh chợ lớn đã hình thành nên các chợ nhỏ đóng vai trò “vệ tinh”, vừa có chức năng riêng của nó, vừa bổ sung, hỗ trợ cho chợ lớn. Chợ Gò Chàm là trung tâm thương nghiệp của thị tứ Bình Định, nhưng bên cạnh đó còn có chợ Mai, chợ Chiều. Chợ Mai họp vào buổi sớm, chợ Chiều họp vào buổi chiều hàng ngày, cả hai chợ đều nằm trên đường thiên lý xưa cách chợ Bình Định 200m về hai phía Bắc và Nam. Cơ cấu mặt hàng của hai chợ này cũng giống nhau, phục vụ nhu cầu tại chỗ (lương thực, thực phẩm),

Tại làng Phương Danh (thị tứ Đập Đá) xóm Nam (xóm chuyên dệt) sau chợ Đập Đá, ra đời một chợ mới mang tên là chợ Kén, chợ này do thợ dệt ở Nam Phương Danh lập ra, là nơi trao đổi mua bán nguyên liệu và sản phẩm của nghề dệt, chợ Kén vốn là một bộ phận của chợ Đập Đá tách ra.

Đặc điểm của chợ thị tứ là hình thành nên những khu phố buôn bán cố định. Về vị trí, các khu buôn bán cố định thường bố trí xung quanh chợ, cấu trúc theo kiểu những dãy phố nhỏ, nhà cửa san sát, cấu tạo theo chiều sâu và quay mặt ra đường.

Khu buôn bán cố định ở thị tứ Bình Định, xung quanh chợ tương ứng với các phố Lê Hồng Phong, Mai Xuân Thưởng, Nguyễn Thị Minh Khai ngày nay. Từ đầu thế kỷ XIX, do sự

xuất hiện của thành Bình Định, các vị trí cửa hiệu chuyển sang vị trí trùng với các đường Trần Phú, Ngô Gia Tự, Quang Trung ngày nay, ở đây hình thành các hiệu buôn nổi tiếng, cuối thế kỷ XIX còn có nhiều hiệu buôn các Ấn Kiều.

Phố chợ Gò Găng cũng được hình thành từ rất sớm, phía Đông chợ Gò găng chạy dài theo đường thiên lý cũ, và cũng hình thành các hiệu buôn lớn.

Như vậy, xét về mặt cấu trúc, biểu hiện kinh tế hàng hóa các thị tứ rất đa dạng: từ chợ (chợ lớn, chợ nhỏ) bên, rồi đến các khu phố buôn bán cố định, chứa đựng một nội dung kinh tế rất đáng kể.

Trong các chợ thị tứ, chợ làng, trong vô vàn hàng hoá trao đổi, bao giờ ở góc chợ cũng có một gian hàng bán các sản phẩm của làng rèn Phương Danh, cho đến nay, có dịp về các chợ quê từ Vĩnh Thạnh, Tây Sơn, Hoài Nhơn và ngay cả chính thị trấn Đập Đá, trong các quầy hàng tạp hóa luôn có mặt hàng rèn.

Không những quanh vùng thị tứ Bình Định, mà khắp các địa phương trong tỉnh đều hệ thống chợ làng. Chính các chợ thị tứ, chợ làng là nơi tiêu thụ phần lớn các sản phẩm làng nghề Phương Danh. Điềm qua hệ thống chợ quanh Bình Định, để nói lên thị trường trao đổi sản phẩm chính của Phương Danh được tiêu thụ chính qua hệ thống chợ phong phú của vùng này Cho nên chợ vừa là môi trường vừa là nơi tiêu thụ vừa là điểm trung chuyển hàng hoá, đồng thời cũng là nơi trực tiếp hoặc gián tiếp để các hàng hóa làng nghề vươn xa.

Ngày nay, trong cơ chế thị trường, hệ thống chợ không những không bị bó hẹp mà còn có chiều hướng phát triển đa dạng, khắp các xã trong tỉnh đều hình thành chợ trung tâm xã, và hệ thống chợ làng, chợ thôn. Chợ trong cơ chế thị trường không những qui mô diện tích rộng mà còn phong phú các mặt hàng trao đổi. Về địa điểm xây dựng, chợ thời nay không còn nằm cạnh các bên sông mà nằm ngay trên các trục giao thông. So với xưa, chợ bây giờ được tổ chức qui củ, các chợ phố huyện hàng hoá được bố trí theo phố, hàng hóa bày bán phong phú và đa dạng, còn các chợ làng thuộc vùng nông thôn, mặc dù có qui củ nhưng hàng hóa trao đổi không có gì khác so với xưa, tức là sản phẩm trao đổi chính vẫn là hàng nông nghiệp, chăn nuôi, ở một góc chợ vẫn xuất hiện một quây hàng của làng rèn, mặt hàng trao đổi vẫn là những mặt hàng cần thiết cho nghề nông, như liềm, dao, cuốc vv... Hiện nay gần như mỗi xã thường hình thành một chợ trung tâm, trên địa bàn xã ngoài chợ trung tâm còn có một số chợ nhỏ nằm trong các thôn. đây là những chợ làm vệ tinh, thường trên mỗi xã ở Bình Định hiện nay có từ 1-2 chợ nhỏ. Cái hay là dù trăm thứ hàng hóa khác nhau ở chợ làng cũng đều có nơi bán sản phẩm nghề rèn của Phương Danh. Cho nên, nếu nói đến thị trường trao đổi nội hạt, không thể không nói đến chợ phố huyện, chợ trung tâm xã, chợ ở các thôn. Chính các thôn, làng là những nơi tiêu thụ sản phẩm nghề rèn và nuôi sống các làng nghề thủ công ở Bình Định, một thị trường không bao giờ yoi cạn.

Thị trường ngoài tỉnh: Sản phẩm Tây Phương Danh có

mặt hầu khắp các địa phương dọc miền Trung từ Quảng Trị trở vào trong Nam Bộ, nhưng nếu nói thị trường tiêu thụ chính chủ yếu của làng rèn Tây Phương Danh xưa nay vẫn là Tây Nguyên. Đây là thị trường mới mở ra, yêu cầu dụng cụ sản xuất đa dạng từ cuốc, thuổng, dao, rựa, lưỡi cày tay và lưỡi cày máy...Hiện nay, Tây Nguyên là mảnh đất phát triển cây công nghiệp, yêu cầu dụng cụ sản xuất ngày càng đa dạng, số lượng đòi hỏi nhiều chủng loại. Nếu nói đến thị trường ngoài tỉnh của làng rèn Tây Phương Danh không thể không nhắc đến thị trường Tây Nguyên đây tiềm năng hiện nay vẫn lớn nhất để sản phẩm nghề rèn Tây Phương Danh tiêu thụ.

Cũng như bao làng nghề khác trên đất nước ta, tuy vẫn giữ lấy nghề truyền thống của làng, nhưng để đứng vững được nhất định cho phù hợp với môi trường mới. Vẫn là sản phẩm truyền thống của làng xưa nay, nhưng nó không còn cứng nhắc trong nếp suy nghĩ hay cách nhìn cũ mà đã vươn ra hoà nhập với thị trường hàng hoá, cạnh tranh một cách bình đẳng với mặt hàng cùng loại trên thị trường, một số mặt hàng cơ khí như phụ tùng xe đạp, lưỡi cày máy, máy cắt lúa, máy bơm nước vv... của Phương Danh đang là những mặt hàng có uy tín hiện nay.

Tóm lại những mặt hàng sản xuất của lò rèn Tây Phương Danh rất phong phú và đa dạng, chất lượng sản phẩm luôn có uy tín đối với khách hàng. Thương hiệu sản phẩm ngày càng được củng cố, chiếm lĩnh thị trường rộng lớn từ nông thôn đến thành thị, trong tỉnh và nhiều vùng trong cả nước nhất là các tỉnh thuộc khu vực Tây Nguyên.

CHƯƠNG III

SINH HOẠT VĂN HÓA DÂN GIAN, TÍN NGƯỠNG

1. Sinh hoạt văn hóa dân gian

Không hiểu việc tế tổ nghề có từ lúc nào, nhưng có lẽ gần như vào dịp cuối năm, các nơi có làng nghề từ Bắc đến Nam đều có tục lễ tế tổ nghề của mình. Làng rèn Tây Phương Danh cũng như vậy, hằng năm đều đặn cứ đến ngày 12 tháng Hai (âm lịch) các chủ lò rèn Tây Phương Danh dù có đi làm ăn xa hoặc bất cứ ai dù không phải là người Phương Danh, nhưng đã làm nghề rèn, không bao giờ quên ngày giỗ tổ của mình - tổ nghề rèn. Việc tế tổ trước hết là tỏ lòng thành kính, ghi nhớ công đức tổ sư Đào Giả Tượng - người thầy đầu tiên dạy cho dân làng biết nghề rèn. Theo phong tục, cứ đến ngày tế tổ, các thành viên tập trung về làng tham dự cuộc họp, bầu ra vị chủ tế và các vị trong ban tế tự, đồng thời tự nguyện đóng góp vật chất theo qui định của làng, hạn mức đóng góp thường không quy định mà theo yêu cầu của từng năm.

Khâu tổ chức cho ngày lễ hội được chuẩn rất chu đáo. Trước tiên, dân làng chọn một đám đất rộng để dựng hành

lễ, sau khi dựng xong, việc tiếp theo là bài trí bên trong, thông thường người ta lập 3 bàn thờ. Chính giữa thờ Đào Giả Tượng, bên trái thờ Lư Cao Sơn, bên phải thờ Đặng Văn Long (Đô đốc Tây sơn). Sau này chỉ có một bàn thờ lớn mà thôi.

Để chuẩn bị cho ngày lễ tổ, khắp mọi gia đình trong làng rèn Tây Phương Danh thu xếp mọi công việc, chuẩn bị cho ngày trọng đại này.

Trong từng gia đình đều được chỉnh trang, sắp xếp lại một cách ngăn nắp gọn gàng. Trên từng đường làng, ngõ xóm đều được quét dọn vệ sinh sạch sẽ chuẩn bị đón khách thập phương về dự lễ. Theo chân ngày hội làng rèn là các loại hình dịch vụ thương mại, hàng quán được mọc lên, phục vụ cho nhu cầu của khách đến dự hội, đồng thời phục vụ cho dân làng rèn. Không khí làng rèn trong những ngày này, ta thấy một không khí náo nức nhộn nhịp khác với thường ngày. Khách thập phương kéo về đông đúc, chen chúc kẻ mua, người bán, đông vui nhộn nhịp. Mọi người dân dân làng nghề, đến trước bàn thờ tổ cầu cho nghề nghiệp của bản thân cũng như gia đình được ăn nên làm ra. Các nam thanh, nữ tú làng rèn ngoài việc cầu xin cho công việc được thuận lợi, không quên cầu nguyện tổ nghề phù hộ cho tình duyên đôi lứa bền chặt, theo một tâm niệm của riêng mình.

Thời gian tế tổ nghề rèn xưa kia thường được tổ chức vào 0 giờ ngày 11 (âm lịch), người ta chọn một không gian tĩnh lặng, khi trời đất âm dương giao hoà với nhau. Ngày

nay, việc tế tổ không dùng theo tục lễ cũ nữa, để phù hợp và thuận tiện cho mọi người có thể đến tham gia ngày trọng đại của làng, thời gian hành lễ được lùi lại sang ngày hôm sau, tức là 4 giờ sáng ngày 12 tháng Hai (âm lịch). Mặc dù có thay đổi chút ít về thời gian, nhưng nghi lễ thì vẫn không có gì thay đổi. Bàn thờ tổ gia sư Đào Giả Tượng được trang trí lộng lẫy bằng cờ, lọng, đèn nến, hương hoa thơm ngát. Hai bên bàn thờ tổ được treo đôi câu đối:

*"Nghệ siêu bách kỹ ân tổ đức
Khí cụ ngũ hành nghĩa tiên nhân".*

Tạm dịch:

*Nghề cao hơn trăm nghề nhờ ơn tổ
Nhờ có phương tiện, nguyên liệu làm ra sản phẩm phục vụ cho nhà nông*

Và một bức trướng thêu.

*Mười hai tháng Hai
Xuân lai tế tổ
Ngành nghề kim cổ
Truyền thống ông cha
Mọi người mọi nhà
Tham gia lễ hội*

Dưới bàn thờ tổ là bàn thờ các vị tiên hiền đã có công lập làng nghề, thấp hơn nữa là bàn thờ cầu vong linh cho những người dân trong làng đã mất.

Giờ Tý ngày 12, khai lễ theo truyền thống, có khởi

chinh cổ, nhạc nhã, có văn tế, có hát lễ vờ *Tam nữ Đào Viên kết nghĩa*. Trưa ngày 12 mới tổ chức khoản đãi khách, chúc mừng một năm làm ăn khấm khá phát đạt.

Lễ dâng hương được tiến hành trong 2 giờ (bắt đầu từ 4 giờ đến 6 giờ sáng). Người chủ tế, trong bộ lễ phục chinh tề bước vào lễ (xem sơ đồ)

* *Các bước nghi lễ theo tuần tự như sau*³:

- Chánh bái: (tên của chánh bái)
- Tả hữu phân hiến:(tên của hai người tả hữu)
- Khởi cổ: (tên của người đánh trống)
- Đọc văn lễ cúng:(tên của người đọc văn).
- Chinh, cổ:(tên của người đánh chiêng, trống).
- Nghi xướng hành lễ..... (kiểm soát vật tế)
- Chắp sự giả cát tư kỳ sự..... (người nào việc đó).
- Khi chinh cổ (chiêng đánh ba hồi dài - trống đánh ba hồi dài; chiêng đánh hai tiếng - trống tiếp hai tiếng; chiêng đánh một tiếng - trống đáp một tiếng).
- Khi nhạc: đánh trống cúng (trống chiến đánh ba lần - nhỏ: vang rền...)
- Các phân hiến tựu vị (hai người tả, hữu vào vị trí qui định).

³ Văn tế Tổ nghề rèn ở Tây Phương Danh - Đập Đá (do ông Nguyễn Thừa Lâm cung cấp).

- Chánh bái tỵ vị (người Chánh bái vào vị trí của mình).

- Nghệ quán tải sở (người Chánh bái ra thau nước để chuẩn bị rửa mặt, phải đi vuông góc với quán tẩy).

- Quán tẩy (Chánh bái rửa mặt).

- Thế công (Chánh bái lau mặt) - người xưa quan niệm rằng người đối diện với thần linh cần phải sạch sẽ.

- Phục vị (Chánh bái trở về vị trí cũ).

* Hành sơ hiến lễ nghệ tôn tổ sư vị tiên (Lễ đầu tiên mời ông tổ sư an vị Chánh bái quỳ - hai học trò gia lễ bung ly rượu và bình rượu đi điện vào - cả ba người đều quỳ).

- Chúc tửu (Chánh bái bung bình rượu tay phải rót qua ly đựng rượu bên trái).

- Hiến tửu (Chánh bái bung ly rượu bái 3 bái).

- Phân hiến (hai người phụ lễ rót rượu ra các bàn).

- Phủ phục hưng bình thân (tả, hữu và Chánh bái đều đứng dậy và lui ra một bước).

- Phục vị (cả ba người đều bước vào một bước).

- Nghệ độc chúc vị (người đọc văn từ vị trí thủ xướng đi về phía học trò Gia lễ rồi đi theo phía chiêng đứng đúng vị trí để thủ xướng - hai học trò Gia lễ cùng vào bên người thủ xướng; một người bung bản văn, một người cầm đèn cây).

- Giai quỳ (tất cả đều quỳ)

- Độc chúc (người đọc văn bắt đầu đọc)

Phiên âm. *Duy... Việt Nam quốc - Bình Định tỉnh - An Nhơn huyện - Thị trấn Đập Đá - Phương Danh thôn.*

Tuế thứ tân tỵ niên (năm tổ chức lễ), nhị nguyệt kiến chánh kỳ tổ sư thứ ngũ thân tứ niên. Mẹo thời sóc việt thập nhị nhập.

Lương thân Bình Định tỉnh, An Nhơn huyện, thị trấn Đập Đá, Phương Danh thôn. Kiêm gì công bách tánh, nam phụ lão ấu đẳng, đồng lai thiết niệm.

Chánh bài viên tả hữu phân hiến, chinh cổ viên, kỷ cổ viên

Cẩn dĩ hùng kê

Bàn soạn kim ngân,

Hương đăng thanh chước,

Từ quả minh y,

Thứ phẩm chi nghi.

Cảm cáo du:

Đào Giả Trang hiệu ngũ công lịch đại tổ sư vị tiên,

Bốn xứ thành hoàng đại vương tôn thân,

Bạch mã giám chí đức tôn thân, Sở cảnh thổ địa chánh thân,

Kim niên hành khiển, hành binh, hành ôn chi thân,

Tuyên truyền hậu giáo chư tiên linh đẳng.

Tả ban viết vị, hữu ban liệt vị viết cung.

Duy:

Tổ sư, nghệ sư bách kỹ, khí cụ nghĩa hành,

Lư tùy vật tạo, thiết trợ nông canh,

Bất qui cũ nhi phương viên,

Đài kỳ tài chế tác

Vô chuẩn, thẳng nhi chánh trực,

Hoằng, xảo tứ du kinh doanh,

Tiền hồ Nghiêu Thuấn chi dân,

Canh tác thủ tư du điền tĩnh,

Hậu giả tân tùy chi tế.

Trù tiêu dụng bãi ư chiến tranh.

Tĩ mĩ tự thân nông chi bốn.

Khuyến dân chiếc nhũ nhi nhu.

Huấn thọ nghệ tũng du hậu.

Tắc nhơn giai tá thử dĩ tác thành.

Thường niên xuân tế lễ lệ tổ sư

Thượng kỳ giám cách tích vĩ ư tư.

Ngưỡng lại tổ sư phò trì chi gia huệ giã.

Dịch nghĩa

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, năm (tân ty) tháng Hai

Ngày 12 tháng Hai là ngày kỵ của tổ sư nghệ rèn, vào năm thứ 54 (số thứ tự của năm đang tổ chức), vào giờ thìn thường lệ, ngày lành tại thôn Phương Danh, thị trấn Đập Đá, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định.

Tất cả bà con bá tánh gái trai già trẻ, đồng đến tưởng niệm. Khi đến tưởng niệm phải bầu ra một vị Chánh bái, hai vị Phân hiến (tả, hữu), thiết lập lễ đàn, bàn soạn kim ngân (đèn, nhang, rượu, năm loại trái cây) để tưởng nhớ đến ngày giỗ tổ.

Tên tổ tức Đào Giả Tượng, hiệu ngũ công vương tôn thần bạch mã thái giám chí đức tôn thần, sở cảnh thổ địa chánh thần. Năm nay là năm thân.....(tên của thần) trấn địa phương này, những người trước kia để lại nghề nghiệp cho ngày nay. Có hai bàn tả hữu.

Có âm dương hòa khí thì vạn vật mới sinh tồn, chu kỳ trái đất tuần hoàn. Do sự sống của ngũ hành mà hóa sinh ra loài người và loài vật. Ngưỡng lại đức lớn của 3000 cõi, do sự cảm tưởng mà có cảm ứng của thần linh cầu xuống để cho điềm lành. Các vị quản xứ giữa bầu trời này để hộ trì dân chúng, đem hạnh phúc cho tất cả mọi nhà. Kính vọng tổ sư. Nghề này cao hơn trăm nghề. Khí cụ gồm có ngũ hành (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ). Tùy theo lò lửa đó mà làm để giúp cho nhà nông, không cần thước dây qui cách đo đạc mà vẫn ngay thẳng, đem đi bốn phương để buôn bán.

Làm nghề này nhớ lại vua Nghiêu Thuấn cũng dạy dân cày gieo cấy, trồng trọt làm ăn. Muốn lập lò phải đến chỗ, nơi có làm ruộng mới lập lò làm ăn, khuyên mọi người phải tiếp đó mà sống cũng như nếm sữa vậy. Truyền nghề này để con cháu tiếp theo mà làm. Muốn sống theo nghề này phải có ngày lễ tổ để biết ơn tổ là người truyền giáo cho

chúng ta (gọi là ăn trái nhớ kẻ trồng cây). Tất cả mọi người đều lo đến ngày giỗ tổ.

Lời khấn nguyện của chúng ta được sống yên vui cũng nhờ ngày này.

Sau khi văn tế đọc xong, người chủ xướng hô.

- Phủ phục hưng bái (tất cả đứng dậy và lạy hai lạy)

- Hưng bình thân (đứng dậy)

* Hành á hiến lễ nghê tôn tổ sư vị tiên (Lễ dâng rượu lần thứ hai)

- Hành chung hiến lễ tôn tổ sư vị tiên (Lễ dâng rượu cuối cùng)

(Các thao tác: chước tửu, hiến tửu, phân hiến, phủ phục hưng bình thân, phục vị giống như trên).

- Phủ phục hưng bái (lạy hai lạy)

- Hưng bình thân (đứng dậy)

- Điem trà (rót nước)

- Chước trà (rót trà)

- Hiến trà (đưa trà lên bàn thờ tổ)

- Thối khước (Chánh bái bước lui ra)

Sĩ nông công thương đồng hiến lễ (lúc này dân làng rên vào thắp hương, chiêng, trống đánh liên tục...)

Sau khi dân làng vào thắp hương xong, người thủ xướng tiếp tục:

- Chánh bái, tả hữu phân hiến đồng phục vị (ba người vào cúng lạy)

Lễ thành cúng cung bái (tất cả đều lạy bốn lạy)

- Phân chúc (đốt vàng bạc)

- Lễ tất (lễ đã hoàn thành)

Vật hiến tế là heo, gà, đặc biệt "*cán dĩ hùng kê*" nên chọn con gà cúng phải mập, chân vàng. Trong ngày này không chỉ ở bàn thờ chung mà mỗi lò rèn đều tổ chức cúng riêng. Vì thế vào ngày giỗ tổ nghề rèn đến Đập Đá gà trống rất đắt giá.

Sau lễ dâng hương tế tổ tại đình kết thúc, mọi người ai về nhà nấy tiến hành tổ chức cúng tổ ở gia đình, có bữa cơm thân mật cùng với bạn hữu gần xa. Nếu là khách về tham dự lễ hội thì cứ tự nhiên nhập cuộc, chung vui với bất cứ gia đình nào, khách đến bất cứ gia đình nào của làng rèn trong ngày này cũng được tiếp đón nhiệt tình, để tỏ lòng mến khách của mình.

Tan lễ tiệc trong gia đình, thanh thiếu niên vui chơi văn nghệ, ca hát, thi đấu thể thao. Người lớn tuổi qua lại chúc mừng nhau như ngày Tết. Chiều và tối ngày 12, đêm ngày 13 - 14 bà con xung quanh vùng tập nập đổ về sân đình của làng thưởng thức hát bội (tuồng) do ban lễ hội thuê các gánh hát trong tỉnh.

2. Tín ngưỡng

Cùng chung một ông tổ nhưng làng Nam Tân - Nhơn Hậu lại cúng sau đến 4 ngày, đáng lẽ ra chỉ sau một ngày, nhưng ngày 13 tháng Hai là ngày lẻ - họ cho là ngày xấu;

ngày 14 và 15 là ngày rằm - ăn chay, có lẽ vì thế mà dân làm nghề rèn ở Nam Tân đã chọn ngày 16 tháng Hai (AL) hàng năm là ngày giỗ tổ nghề rèn của làng họ. Và ngày đó được bảo lưu cho tới tận hôm nay.

Tín ngưỡng này đã ăn sâu trong tiềm thức của mỗi người dân làng rèn. Trong từng gia đình đều lập một bàn thờ hoặc một trang thờ để thờ cúng tổ nghề. Trang thờ được đặt ở trên cao nơi lò đang sản xuất với tâm niệm ông tổ nghề luôn ở bên mình để phù hộ dân làng ăn nên làm ra và tiêu trừ những sự cố đáng tiếc trong nghề xảy ra. Trên Trang thờ tổ hương đăng, hoa quả được bày quanh năm.

Tín ngưỡng làng nghề là một loại hình tín ngưỡng dân gian, không chỉ riêng Bình Định mới có loại hình tín ngưỡng này. Cũng như các loại hình tín ngưỡng khác, việc tôn thờ các tổ làng nghề, nó cũng giống như trong tín ngưỡng thần khai khẩn mà thôi, tức là nhớ ơn người đã mang đến cho làng những nghề để dân làng có bát ăn, bát để vv... Cho đến nay, tín ngưỡng này không những không bị mai một mà còn được bảo lưu phát triển bền vững, một nét văn hóa mang tính cộng đồng sâu sắc.

KẾT LUẬN

Bình Định là một trong những vùng có diện tích rộng và giàu tiềm năng kinh tế của vùng duyên hải miền Trung. Với địa hình đa dạng, có rừng núi, đồi gò, ven biển và biển cả, đã tạo cho Bình Định có đủ các điều kiện để phát triển kinh tế nói chung và các ngành nghề thủ công phát triển bền vững trong lịch sử.

Cách nay trên 200 năm, vùng đất Đập Đá - An Nhơn quang cảnh trên bến dưới thuyền tấp nập vào ra, trao đổi mua bán hàng hoá từ các thị tứ đi các nơi, đó là những hoạt động của làng nghề, chính những làng nghề đã góp phần làm cho bộ mặt kinh tế Đảng Trống nói riêng, Bình Định nói chung phát triển và tồn tại qua nhiều thế kỷ. Nằm trong thị tứ, làng nghề được xem như vệ tinh của thị tứ, vừa hội nhập, vừa giải tỏa. Trên nhiều phương diện, làng nghề tuy vừa nhỏ hẹp, vừa không tập trung, vừa là nông thôn vừa có tính chất như một đô thị. Trong mỗi quan làng nghề chứa đựng những yếu tố kinh tế - xã hội buổi đầu và cần thiết của đô thị. Và với cái tính năng động của nó, làng nghề được xem như quá độ của quá trình đô thị hoá nông thôn. Ngay cả đến ngày nay làng nghề vẫn thể hiện chức năng kinh tế - xã hội như vậy.

Với vị trí quan trọng của làng nghề, trong điều kiện kinh tế - xã hội như hiện nay, chúng ta có thể xem làng nghề như một dạng thức đô thị hóa ở Việt Nam. Đó là dạng thức nửa đô thị đã xuất hiện buổi đầu từ cuối thế kỷ XVII, và nhiều làng nghề vẫn tiếp tục phát triển trong các thế kỷ sau. Làng nghề, chính là gạch nối giữa nông thôn và thành thị của Bình Định.

Trong bối cảnh, cả nước nói chung, Bình Định nói riêng, các làng nghề truyền thống đang đứng trước một thử thách lớn, việc cấp bách lúc này là cần và có một chính sách khuyến khích trong việc phát triển ngành thủ công nghiệp trong đó có các ngành nghề thủ công truyền thống. Trước hết là phải định hướng cho nghề thủ công đi đúng quỹ đạo, tránh tình trạng phát triển một cách tự phát. Để bảo tồn làng nghề, ta không chỉ phải trợ giúp về kỹ thuật, vốn mà trước hết đó là hoàn chỉnh chiến lược bảo tồn làng nghề điều chỉnh hướng phát triển làng nghề nói chung, nghề rèn nói riêng phát triển theo hướng phục vụ cho sự nghiệp, công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước, nhưng đồng thời vẫn giữ được nét độc đáo của của sản phẩm thủ công truyền thống. Tuy nhiên cần phải thấy rõ, cho dù trong thời đại bùng nổ về phát triển của công nghệ, song vẫn không thay thế được toàn bộ vai trò của người thợ thủ công, nhất là những nghệ nhân có tay nghề tinh xảo trong việc tạo nên những sản phẩm thủ công truyền thống độc đáo.

Ngành nghề thủ công truyền thống nói chung, trong đó có nghề rèn Tây Phương Danh đã đóng góp một phần

không nhỏ trong sự phát triển của nền kinh tế công, nông nghiệp của địa phương. Ngày nay, nghề rèn Phương Danh sản phẩm sản xuất không chỉ độc canh chỉ một mặt hàng phục vụ cho nông nghiệp mà đã mở ra nhiều mặt hàng, nhiều chủng loại phục vụ cho công nghiệp, xây dựng, giao thông và tiêu dùng.

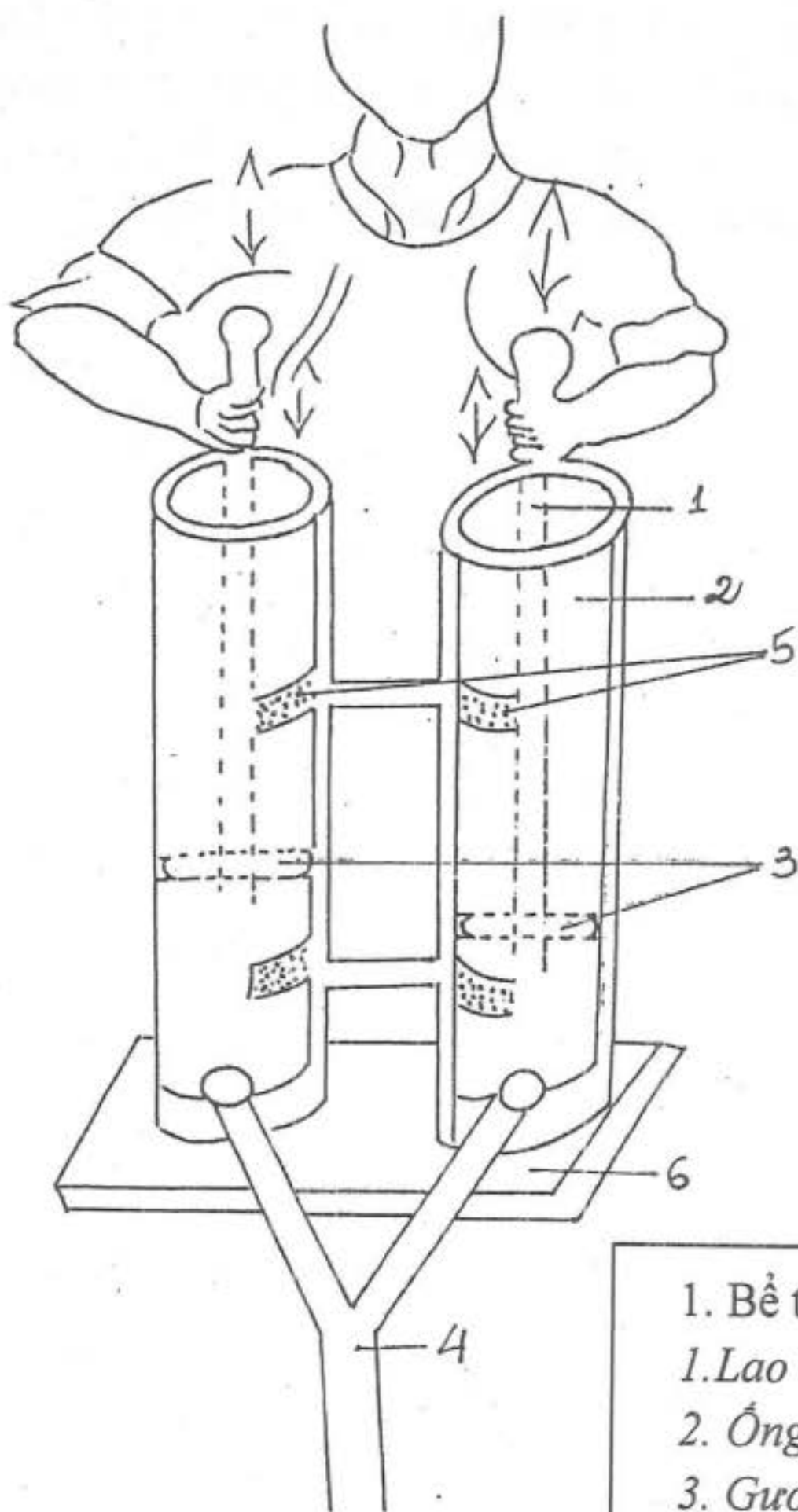
Về tính cộng đồng, phát triển nghề rèn ở Tây Phương Danh không những làm thay đổi bộ mặt nông thôn, mà còn thu hút một bộ phận nông nhân, giải quyết công ăn việc làm cải thiện đời sống cho một bộ phận người lao động trong buổi nông nhân, tạo nên một nguồn sản phẩm dồi dào cho xã hội góp phần tích cực vào sự nghiệp công nghiệp hoá hiện đại hoá nền kinh tế của địa phương

Ngày nay do quá trình biến động của nền kinh tế thị trường, cùng với các ngành nghề khác, nghề rèn đang trải qua những bước thăng trầm và biến động nhất định, có nơi bị mai một, nhưng có nơi duy trì phát triển thích ứng được với nhu cầu của thị trường, khẳng định được chỗ đứng của mình. Tuy nhiên muốn phát triển bền vững, ngoài các chính sách đúng đắn các làng nghề cần có bước chuyển mình, tự đổi mới chính mình để tồn tại.

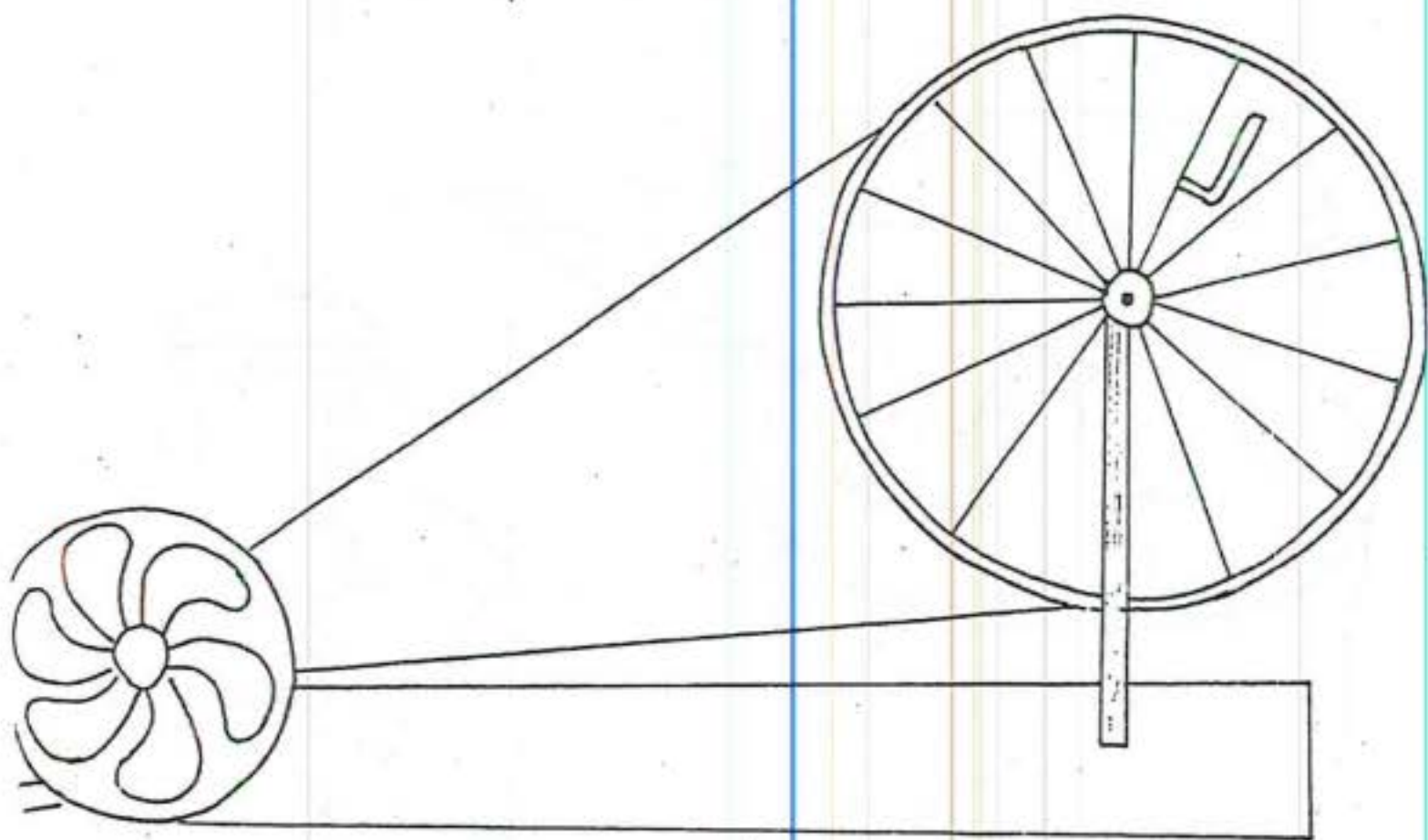
Tóm lại, sự suy giảm của một số ngành nghề thủ công truyền thống là điều không tránh khỏi, sự tăng giảm các làng nghề là theo một qui luật đào thải tự nhiên, sự mất còn không có nghĩa là biến mất mà giống như qui luật vật chất, nó chỉ biến từ dạng này sang dạng khác mà thôi, trong số làng biến mất ta lại thấy phát sinh ra những làng nghề mới,

ở làng rèn Phương Danh cũng xảy ra hiện tượng đó, trong khi một số sản phẩm mất đi, chính nó lại tự sản sinh ra một số sản phẩm mới, một số ngành nghề mới như nghề tiện, nghề xi mạ..., mặt hàng không chỉ còn là những mặt hàng phục vụ cho nông nghiệp mà còn có cả mặt hàng công nghiệp vv...nhưng trên cơ bản vẫn là sản phẩm làng rèn.

PHỤ LỤC



1. Bể thụt
1. Lao bể (cần thụt)
2. Ống bể (ống nạp gió)
3. Gương sen
4. Ống trắm
5. Đai
6. Đế lò



2. Bể quay tay

1/ Tàn sa

1a. Tay quay

1b. Ổ bi

1c. Trụ đỡ giữa Tàn sa và đế

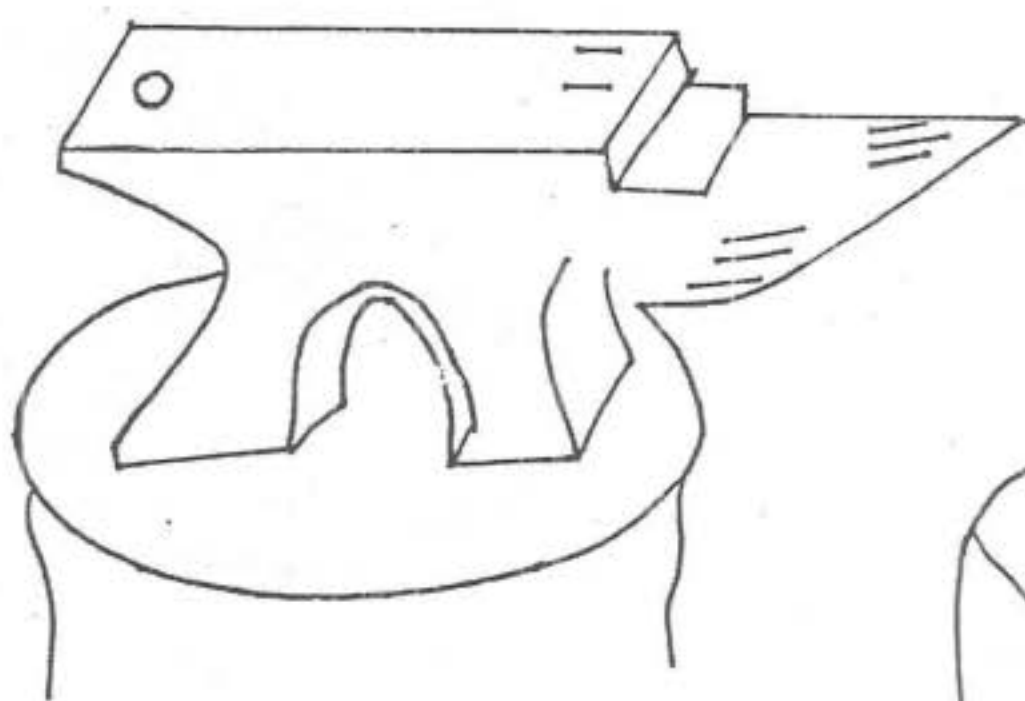
2/ Ổ bể

2a. Quạt

2b. Ổ bi

3/ Dây trôn

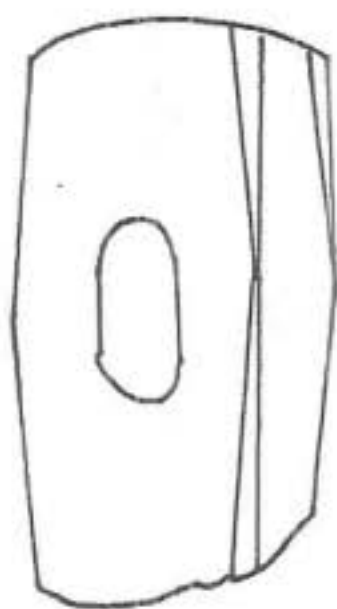
4/ Đế



3. Đe rèn tổng hợp



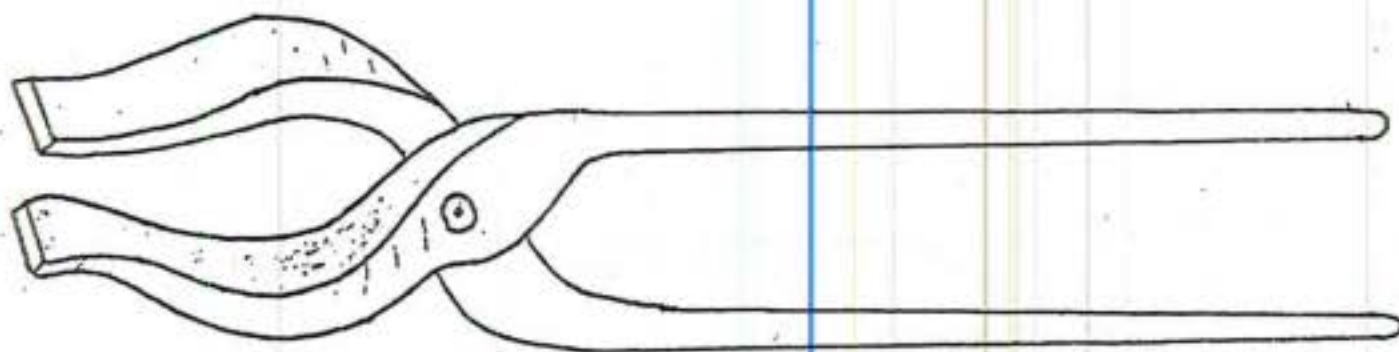
4. Đe rèn để dất



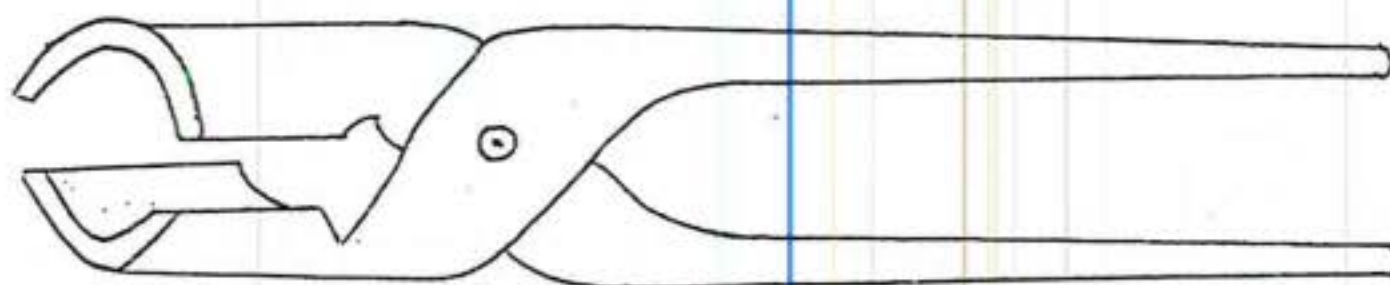
5. Búa tay rèn hai đầu bằng



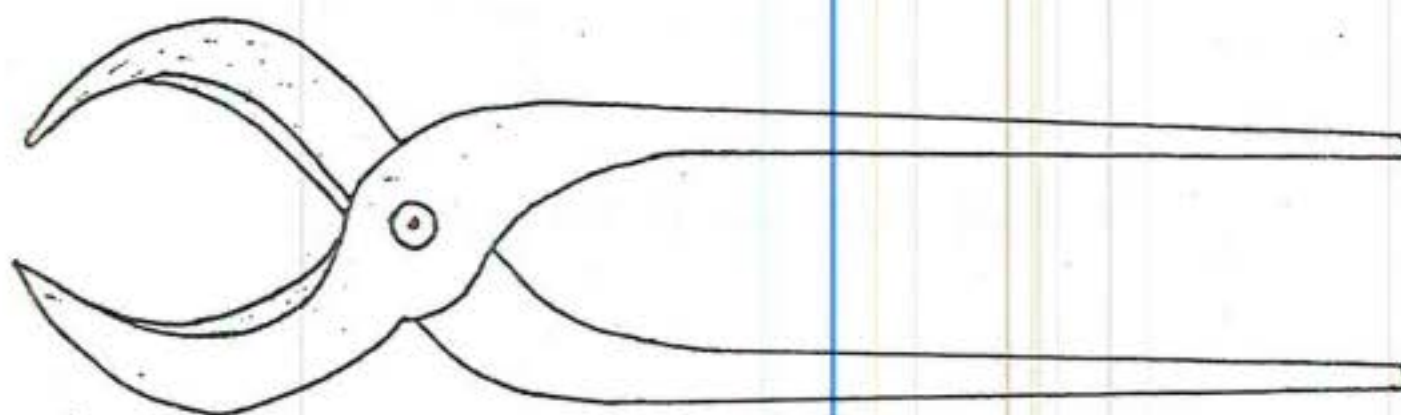
6. Búa tay rèn một đầu vát



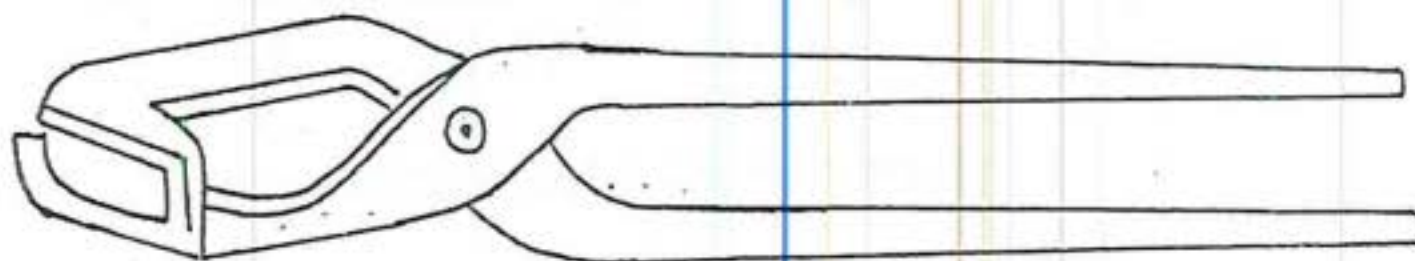
7. Kim cặp dọc miệng tròn và ngang phẳng



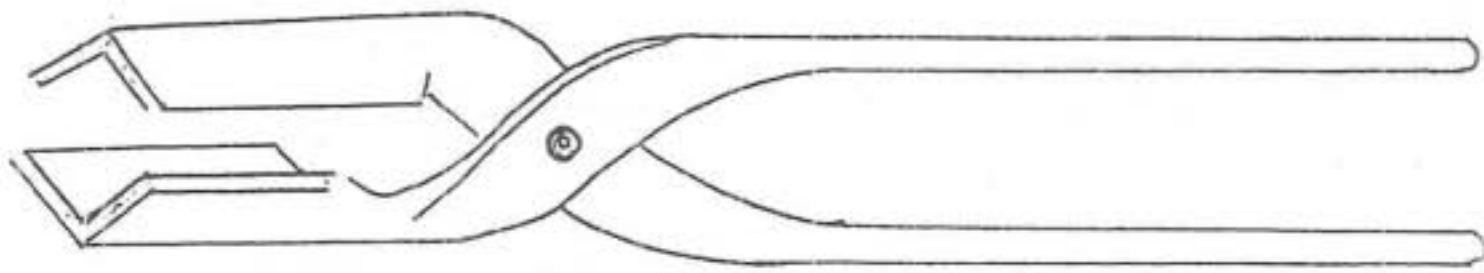
8. Kim cặp dọc miệng tròn



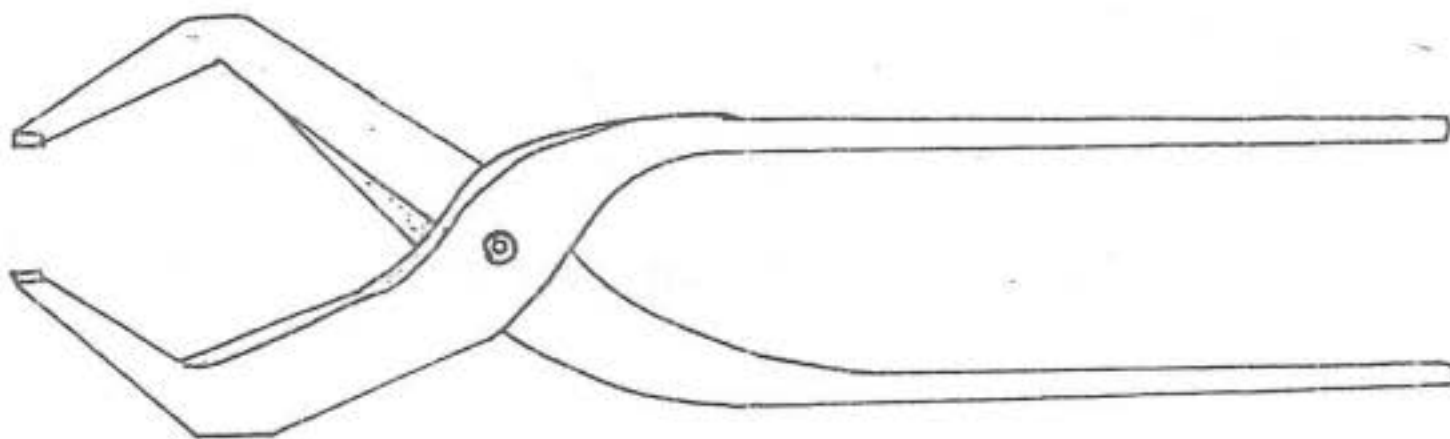
9. Kim cặp ngang miệng tròn



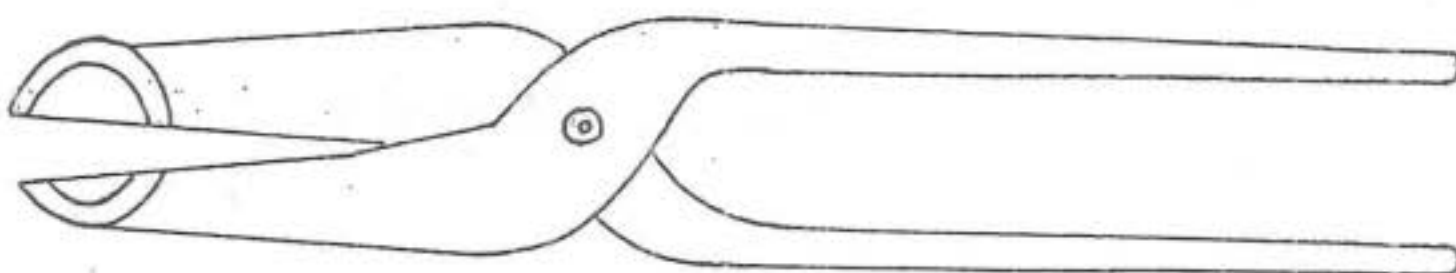
10. Kim cặp dọc miệng HCN



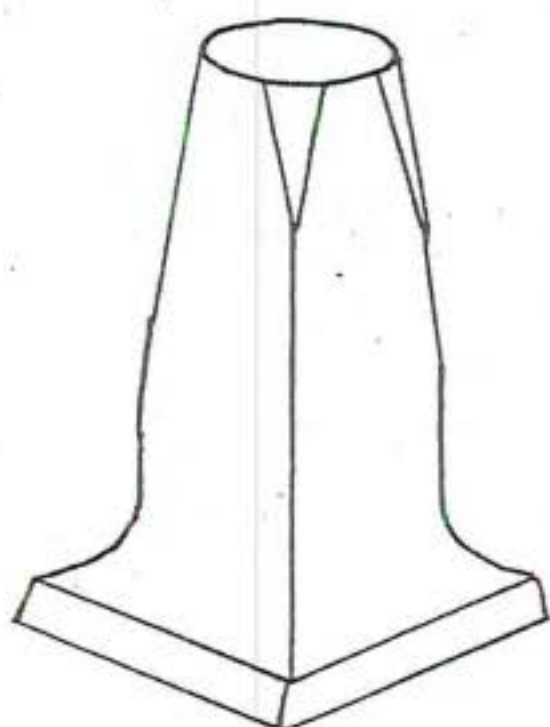
11. Kìm cặp dọc miệng vuông



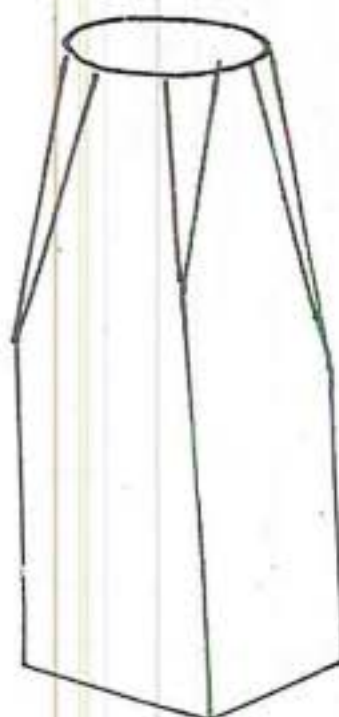
12. Kìm cặp ngang miệng vuông



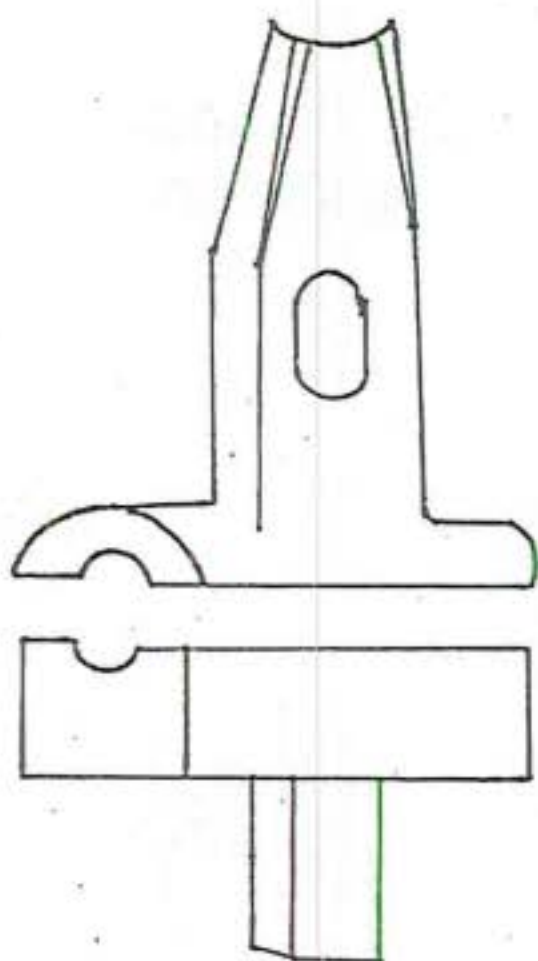
13. Kìm ống cặp dọc tròn nhỏ



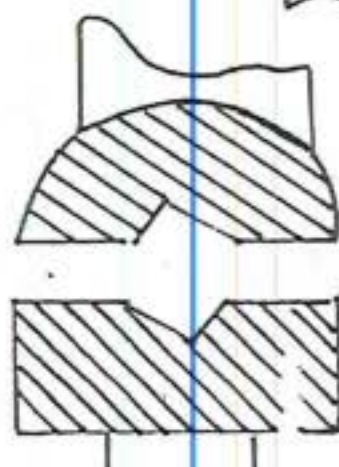
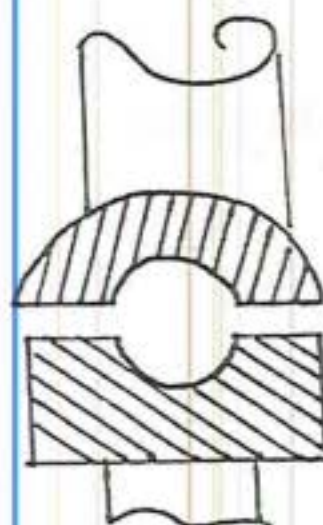
14. Bàn là phẳng



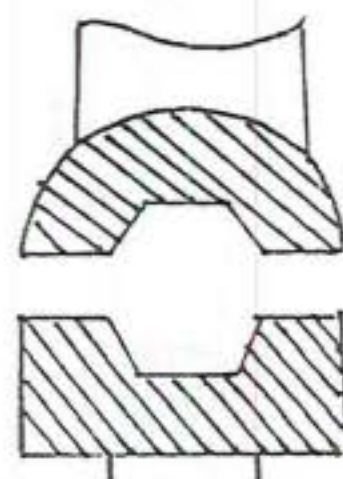
15. Bàn xấn vuông



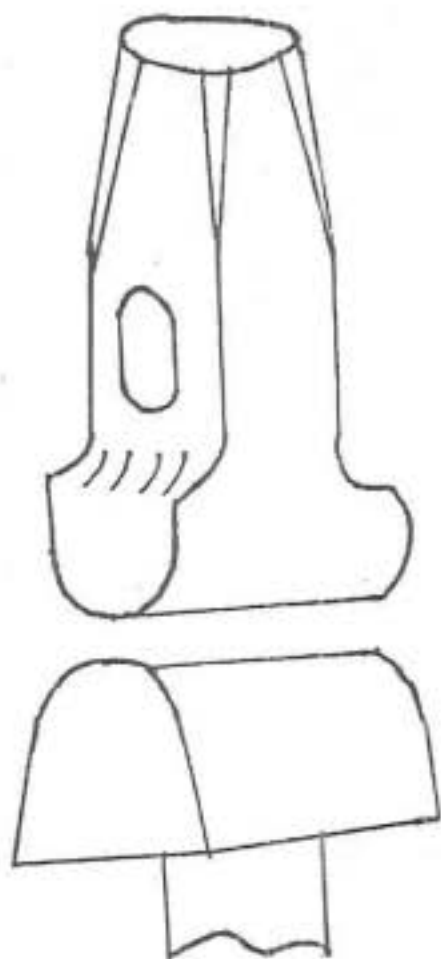
16. Bộ bàn tót tròn



17. Bộ bàn
tót vuông



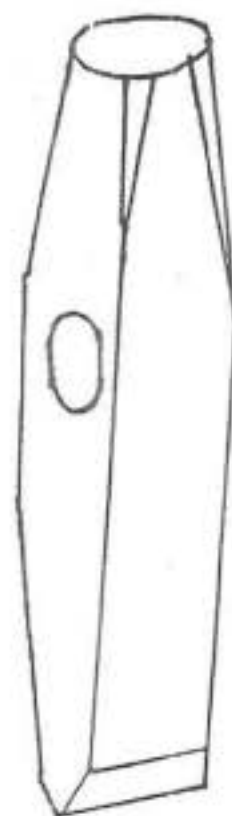
18. Tóp lục
giác



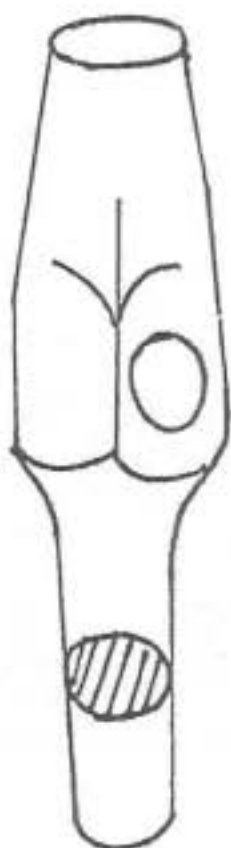
19. Bộ bàn giác



20. Dao chặt nóng (chạm)



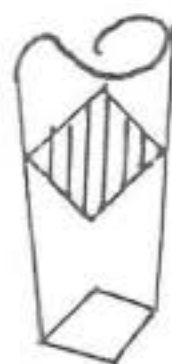
21. Dao chặt nguội (đe)



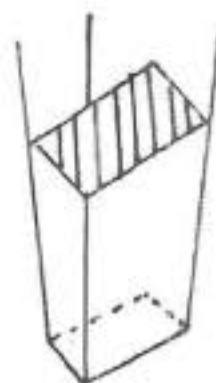
22. Chày đột lỗ tròn



23. Lỗ ô van



24. Lỗ vuông



25. Chữ nhật

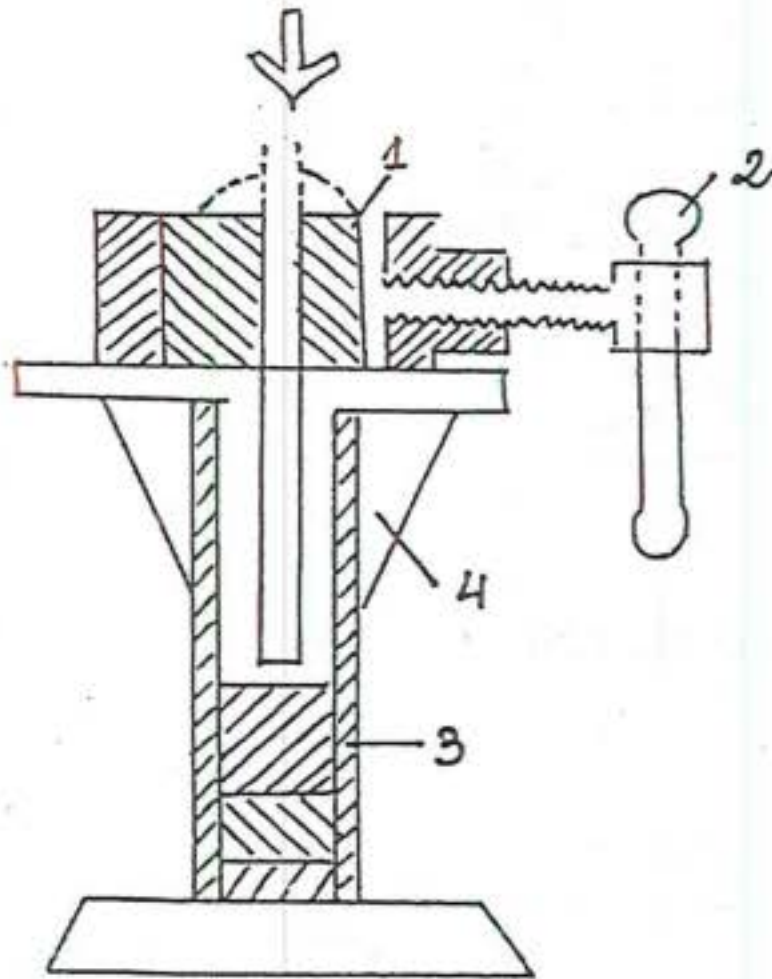
26. Cối chồn bulông – Đinh tán

1/ Mâm ép

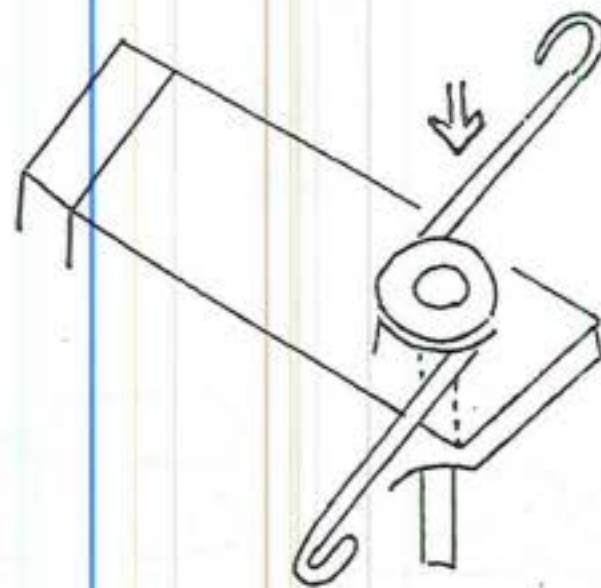
2/ Vít ép

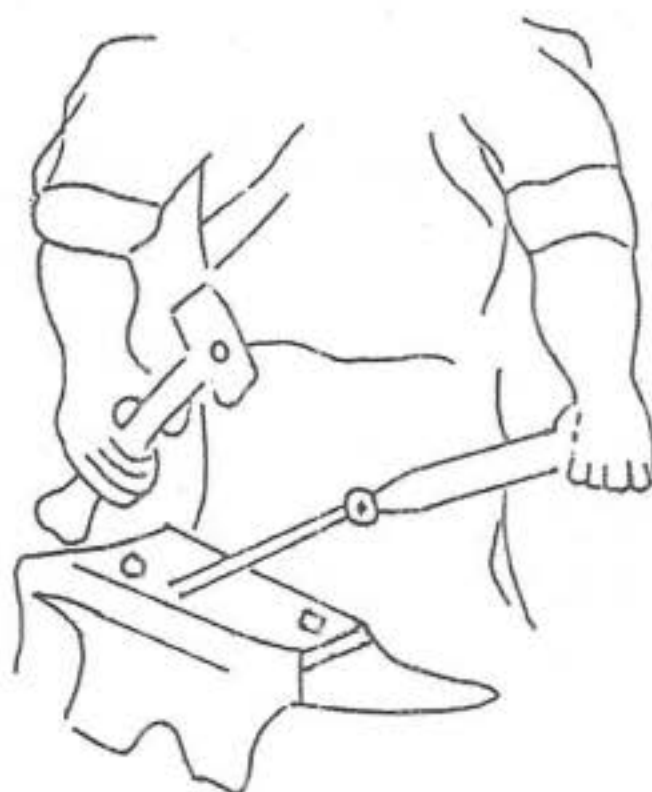
3 / Thanh đỡ

4/ Tăng lực

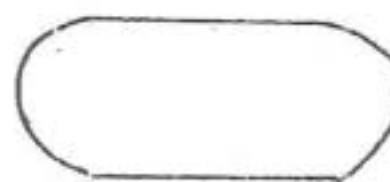
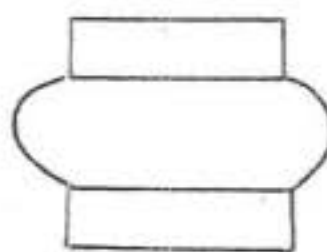
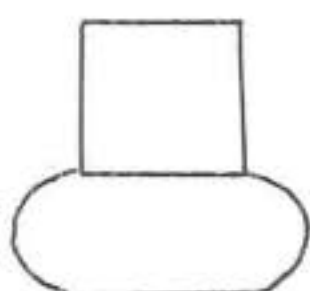


27. Cối chồn bằng búa tay





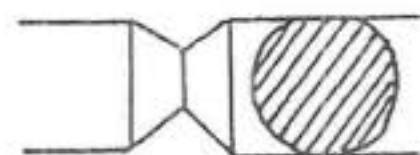
28. Thao tác rèn



29. Chôn đầu

30. Chôn giữa

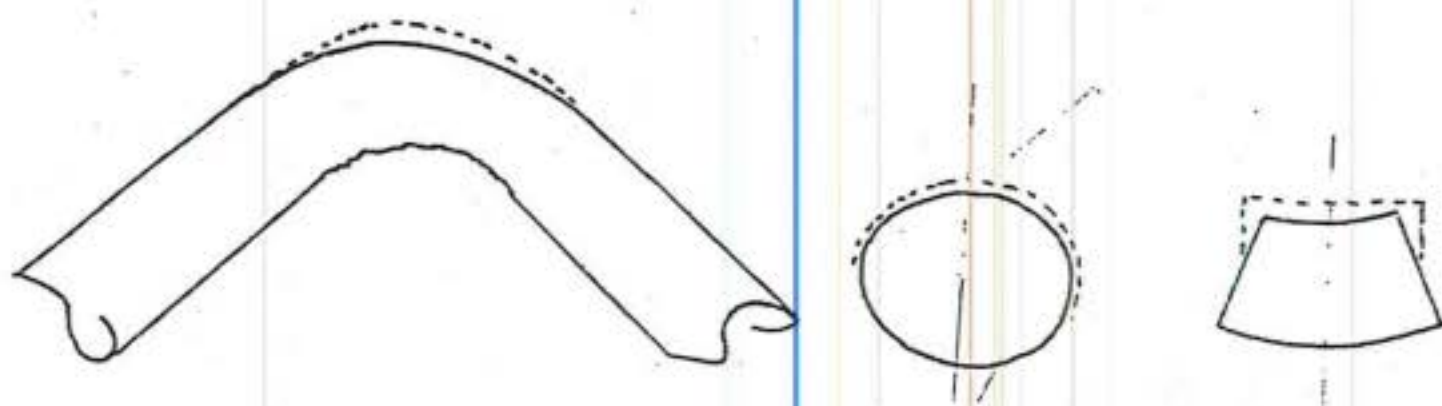
31. Chôn toàn bộ



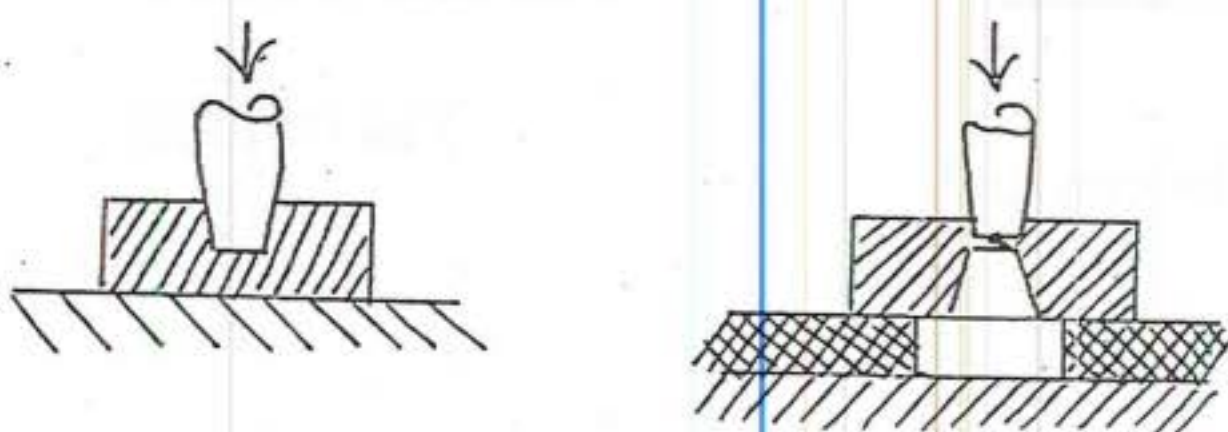
32. Chặt phôi HCN

33. Chặt phôi vuông

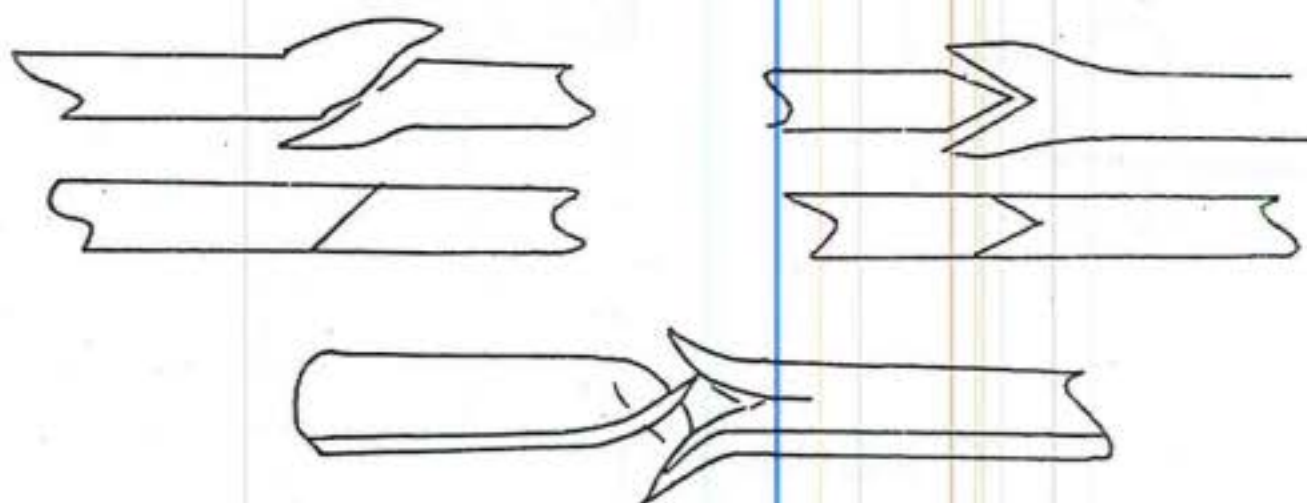
34. Chặt phôi tròn



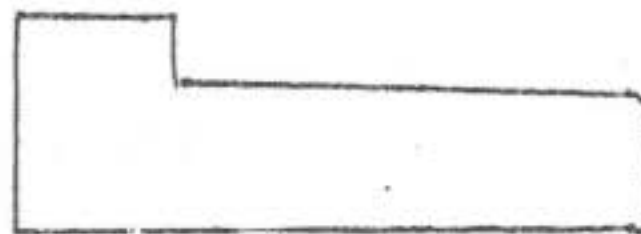
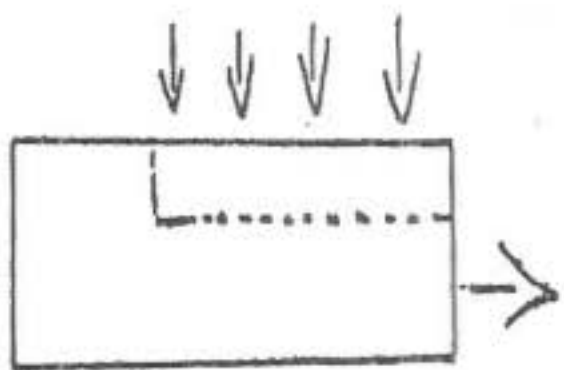
35-36. Uốn kim loại



37-38. Đột kim loại

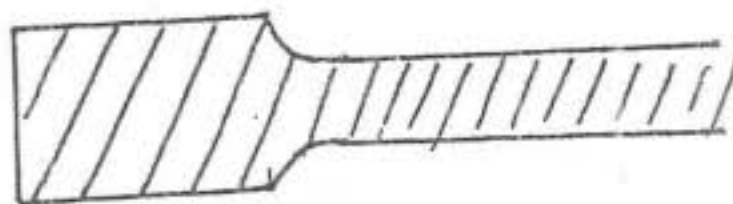
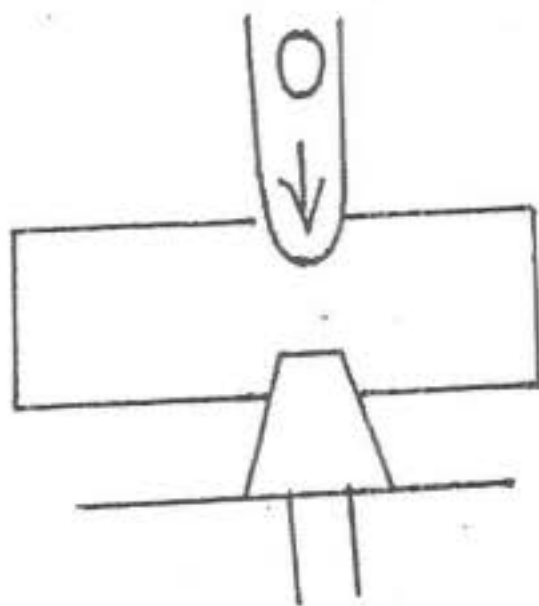


39. Hàn rèn

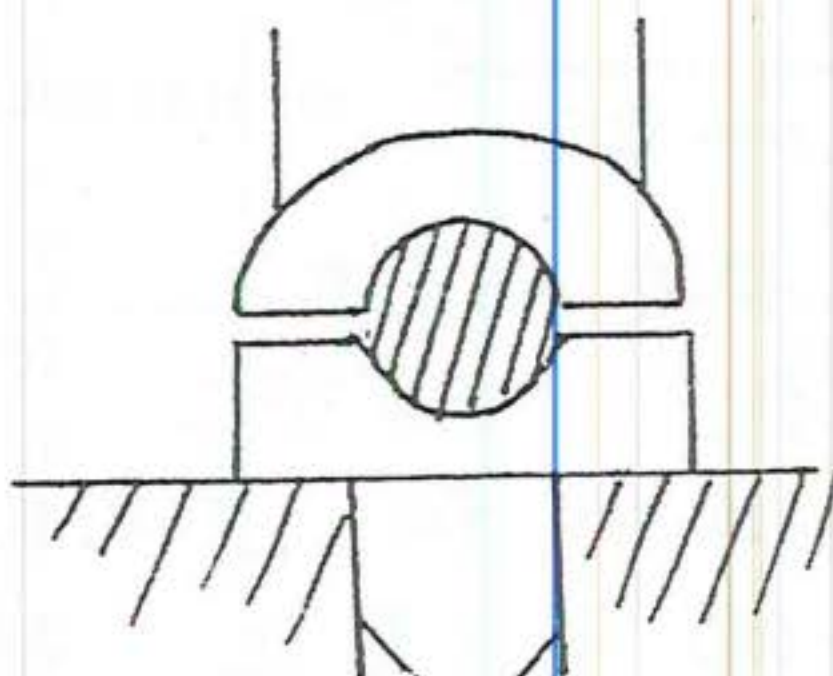


Xấn một mặt

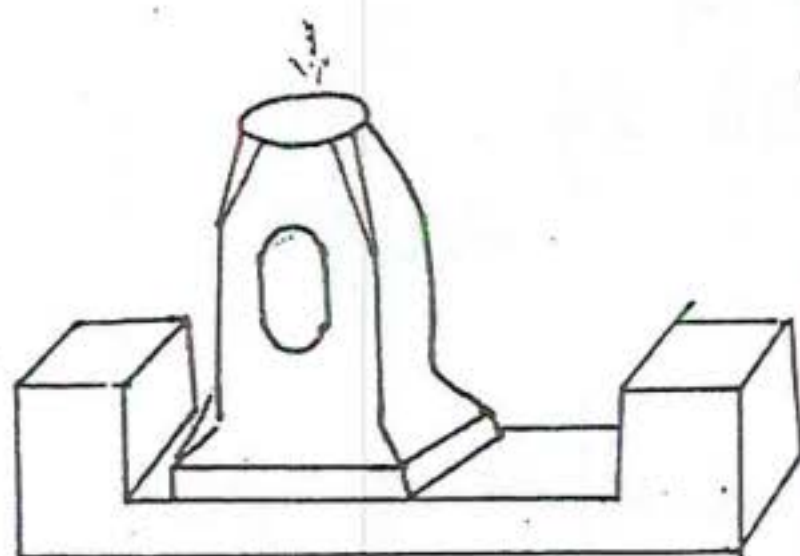
40-41. Xấn kim loại



Xấn hai mặt



42. Tóp kim loại



43. Là phẳng



44. Xoắn kim loại (xoắn quanh tâm 90°)

糾察祭物

祀事者各執其事

起饌獻饌

各分獻就位 正糾就位

諸盥洗所盥洗 悅中
復位

詣魚饌前 (正色)

焚香 各各 上香

興平身

祀迎神 鞠躬 糾

興平身 復位

行初獻祀諸尊神位前 (正色)

酌酒 獻酒 分獻

府復興平身 復位

諸讀祝位 皆跪 讀祝

府復興糾 (正) 興平身

行亞獻祀諸尊神位前 (跪)

酌酒 獻酒 分酌

序復興平身 復位

行終獻祀諸尊神位前 (跪)

酌酒 獻酒 分酌

序復興平身 復位 (跪)

諸飲福位 飲福 受脰

序復興科 (坐) 興平身

酌茶 祀烹茶 退却
獻茶

出裏工商同獻祀

正科 左右分酌 復位

祀成 朔躬科 (化四)

焚祝 祀求

承起城隍大王尊神、白馬大鑒至法尊神、所管土地正神、

今年行邁行立行瘟之神、宣儀後教諸亮靈等、

左班列位、右班列位、陰陽和氣萬物生降、天地旬巡、

曰恭惟、

而服治生、五行化成人物、完大德、位述三千、吳通、尊應、

祖師、其起百粒器、俱五行靈、隨物造、厥勛農耕、不規矩

而方圓、大其才、制依、無斗絕而正直、

弘福賜遊、淫堂、前乎堯舜之民、

耕佐宇思遊田井、

後者秦趙之僂、桂消用、融於戰爭、俾化自神農之本、

勸人、民斯乳而常、沈安、藝從子後、則人民皆佐化以依成、

常未、去祭、祀、祖師、尚其、益、各積、以於茲、

遊、賴、祖、師、秩、待、之、如、憲、也、

共和社會主義越南 庚辰年二月延正時祖師次五十四年
卯辰朔越中二日

良辰平定省安仁縣市鎮磁磧芳華村
全為工人百姓男女老幼等同來觀念

正耕員阮法福 左右分獻阮文龍阮文里

鑼鼓阮德藏阮旦 起鼓員阮成林

謹以雄雞饅餅金銀魚灯清酌酒菓宣衣次品之儀

敢告于

陶野庄芳王公盛氏國第立司

SUMMARY

The work *Traditional forging of Phuong Danh village* of the author Dinh Ba Hoa is a work studying the traditional forging of Phuong Danh village, An Nhon district, Binh Dinh province.

Beside the *Foreword*, *Conclusion* and *An appendix*, the main content of the work contains three chapters:

Chapter I: General introduction on Dap Da tow, Phuong Danh village and some different forging villages of An Nhon district.

Chapter II: Studying the framework of organization of forging villages and products, productive process, the consumer market of forging handicraft.

Chapter III: Studying the folk cultural activities and folk beliefs of this handicraft village.

Appendix of the work introduces some pictures of forging handicraft.

Due to strong changes of economy - society which forging handicraft of Phuong Danh village underdevelopment nowadays.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Gia Bền, *Sơ thảo lịch sử phát triển thủ công nghiệp - Việt Nam*. Nxb Sử Địa - Hà Nội 1957; tr 87 – 88.

2. Phan Đại Doãn, Trần Văn Quân, *Thị tứ - Hiện tượng đô thị hóa*.

(Qua tư liệu ở Bình Định). NCLS Số 4(VII-VIII). 1992. tr 4-26.

3. Châu Thị Hải, *Tìm hiểu các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam trong Đông Nam Á*, Luận án PTS sử học, Hà Nội, 1989.

4. Nguyễn Thúy Hồng, Hồ Thùy Trang, Lê Thị Vân. *Tìm hiểu làng nghề An Nhơn 2001*, Tư liệu Bảo tàng Tổng Hợp.

5. Lê Thị Lân, *Tìm hiểu một số ngành nghề thủ công truyền thống tiêu biểu của tỉnh Bình Định* (Đề tài cấp Bộ), năm 2000.

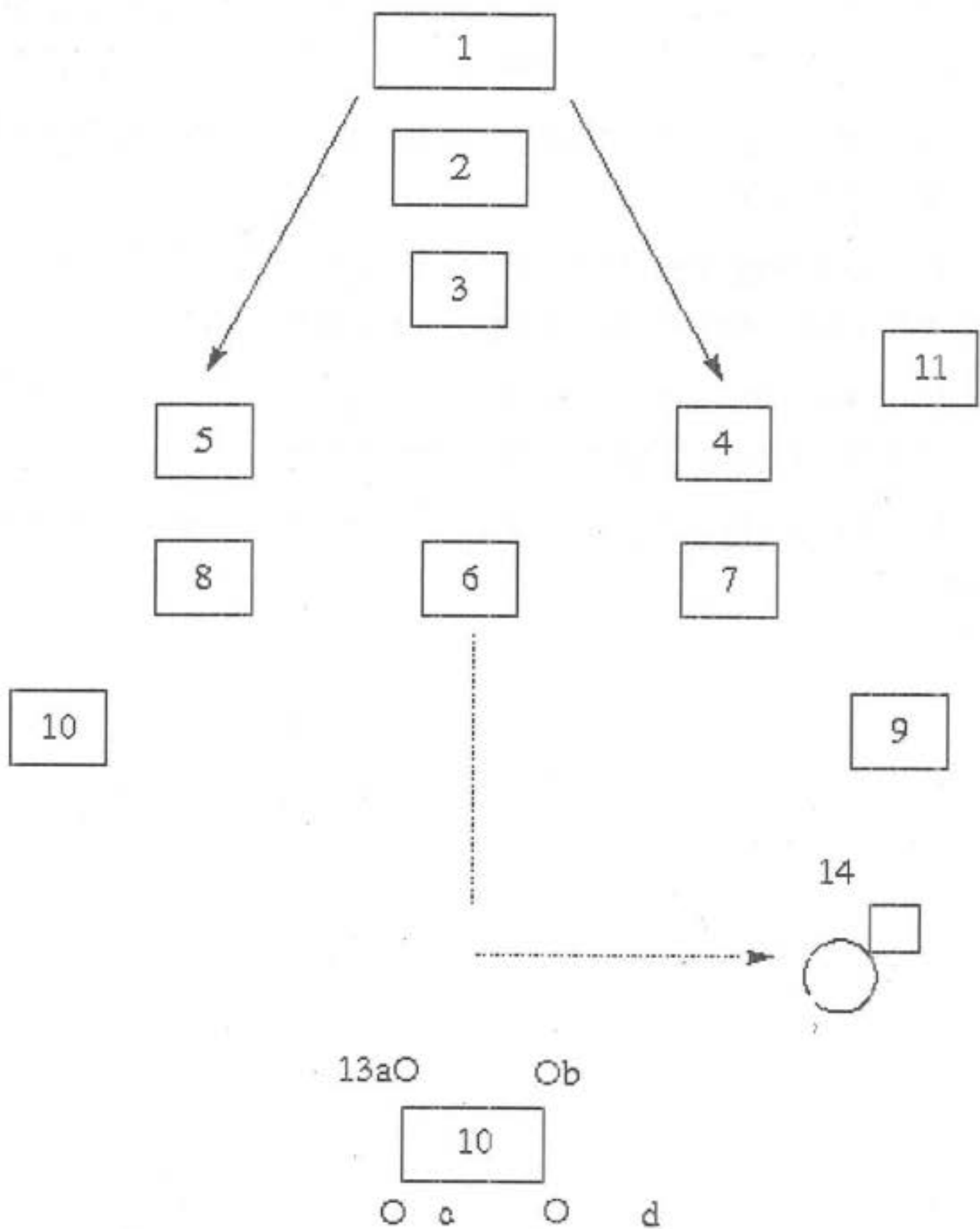
6. *Lịch sử Đập Đá*. (Bản thảo).

7. Một số văn kiện Đảng và chính phủ về “TTCN – TCN” - Nxb Sự thật; Hà Nội - 1978.

8. Nghiêm Phú Ninh, *Con đường phát triển tiểu thủ công nghiệp Việt Nam*. NXB Thông tin Lý luận, 1988.

9. *Nghiên cứu lịch sử* - Phụ san 1994.
10. UBND tỉnh - NQ 477/QĐ-UB ngày 11/2/1998.
11. UBND huyện An Nhơn, *Thiết kế quy hoạch khu tiểu thủ công nghiệp “Gò Đá Trắng” tại thị trấn Đập Đá - An Nhơn*, số 230/QĐ -UB ngày 26/1/1999.
12. UBND huyện An Nhơn, *Quyết định số 880/2001/QĐ - UB* ngày 8/8/2001.
13. Sở Công nghiệp Bình Định - *Quy hoạch bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống đến năm 2010*.
14. Bùi Thị Tân. *Về hai làng nghề truyền thống Phú Bài và Hiền Lương*- Nxb Thuận Hóa 1998.
15. Đặng Thu. *Nghiên cứu lịch sử* - phụ san; năm 1994 tr 75.

SƠ ĐỒ HÀNH LỄ



1. Bàn thờ tổ
2. Bàn thờ các vị tiền hiền
3. Bàn thờ những người dân trong làng đã mất
4. Bàn thờ phía bên phải
5. Bàn thờ phía bên trái
6. Nơi Chánh bái đứng cúng
7. Phân hiến đứng cúng phía bên phải
8. Phân hiến đứng cúng phía bên trái
9. Chỉnh (*nơi để chiêng*)
10. Chước (*nơi để trống*)
11. Nơi người thủ xướng phát âm
12. Bàn lục sự (*nơi để bài văn tế,*
13. Vị trí của bốn học trò (*Gia lễ*)
14. Giá quán tẩy (*nơi để thau nước và khăn lau mặt*)

MỤC LỤC

* Lời mở đầu	11
Chương I. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT	17
1. Vài nét về địa lý, cư dân của Đập Đá và Phương Danh	17
<i>a. Toàn cảnh Đập Đá</i>	17
<i>b. Làng rền Phương Danh</i>	21
2 Lịch sử nghiên cứu	26
a. Trước năm 1975	26
b. Sau năm 1975	28
3. Một số làng rền khác ở An Nhơn	31
<i>a. Làng rền Nam Tân - Nhơn Hậu</i>	31
<i>b. Làng rền Nhơn Phúc</i>	34
<i>c. Làng rền thị trấn Bình Định</i>	35
Chương II. CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ NHỮNG SẢN PHẨM SẢN XUẤT QUA CÁC THỜI KỲ	36
1. Cơ cấu tổ chức làng rền Phương Danh	36
2. Sản phẩm	42

3. Qui trình sản xuất của làng rèn Phương Danh	50
4. Thị trường tiêu thụ	61

Chương III. SINH HOẠT VĂN HOÁ

DÂN GIAN, TÍN NGƯỠNG 69

1. Sinh hoạt văn hoá dân gian	69
2. Tín ngưỡng	78

KẾT LUẬN	80
----------	----

PHỤ LỤC	84
---------	----

TÓM TẮT NỘI DUNG BẰNG TIẾNG ANH	100
---------------------------------	-----

TÀI LIỆU THAM KHẢO	102
--------------------	-----

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

43 - LÒ ĐÚC - HÀ NỘI

ĐT: 043. 39722613

Chịu trách nhiệm xuất bản

LÊ TIẾN DŨNG

Chịu trách nhiệm bản thảo

VŨ THANH VIỆT

Biên tập:

THU NGÂN - TRANG NGUYỄN

Biên tập kỹ thuật:

LINH CHI

Sửa bản in:

VÂN CẨM MAI THU

Chế bản:

HỒNG THÁI

Trình bày bìa:

CTY TNHH SX - TM HUNG HÀ

Đối tác liên kết:

HỘI VĂN NGHỆ DÂN GIÀN VIỆT NAM

NGHỀ RÈN PHƯƠNG DANH

In 2000 cuốn, khổ 14,5x20,5cm, tại Cty TNHH SX-TM Hưng Hà
Số đăng ký xuất bản: 1079 - 2010/CXB/14 - 141/VHTT,
Quyết định xuất bản số: 2215QĐ - VHTT,
In xong và nộp lưu chiểu năm 2011.